

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐIỀU LỆ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP
VIỆT NAM
(Điều chỉnh lần đầu)

*Ban hành kèm theo Nghị quyết số: /NQ-ĐHĐCĐ ngày tháng năm 2011
của Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty cổ phần Xây dựng công nghiệp Việt Nam*



Hà Nội, ngày tháng năm 2011.

MỤC LỤC

CHƯƠNG I: ĐỊNH NGHĨA VÀ CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ	1
<i>Điều 1: Định nghĩa và giải thích từ ngữ.....</i>	<i>1</i>
CHƯƠNG II: TÊN, HÌNH THỨC, TRỤ SỞ CỦA TỔNG CÔNG TY	2
<i>Điều 2: Tên và trụ sở của Tổng công ty.....</i>	<i>2</i>
<i>Điều 3: Hình thức pháp lý và tư cách pháp nhân.</i>	<i>2</i>
<i>Điều 4: Thời hạn hoạt động.....</i>	<i>2</i>
CHƯƠNG III: MỤC TIÊU, NGÀNH NGHỀ KINH DOANH	3
<i>Điều 5: Mục tiêu và ngành, nghề kinh doanh.....</i>	<i>3</i>
CHƯƠNG IV: TỔ CHỨC ĐẢNG, ĐOÀN THỂ TRONG TỔNG CÔNG TY	4
<i>Điều 6: Tổ chức Đảng trong Tổng công ty</i>	<i>4</i>
<i>Điều 7: Các tổ chức Công đoàn, Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh và các tổ chức đoàn thể xã hội khác trong Tổng công ty.....</i>	<i>4</i>
CHƯƠNG V: VỐN, ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP	5
<i>Điều 8: Vốn điều lệ của Tổng công ty.....</i>	<i>5</i>
<i>Điều 9: Trái phiếu.....</i>	<i>5</i>
<i>Điều 10: Cổ phần.....</i>	<i>5</i>
<i>Điều 11: Chào bán và chuyển nhượng cổ phần.....</i>	<i>5</i>
<i>Điều 12: Mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông</i>	<i>7</i>
<i>Điều 13: Mua lại cổ phần theo quyết định của Tổng công ty.....</i>	<i>8</i>
<i>Điều 14: Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại.....</i>	<i>9</i>
<i>Điều 15: Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần</i>	<i>9</i>
<i>Điều 16: Sổ đăng ký cổ đông.....</i>	<i>10</i>
<i>Điều 17: Thu hồi cổ phần</i>	<i>11</i>
CHƯƠNG VI: CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN LÝ VÀ KIỂM SOÁT	13
<i>Điều 18: Cơ cấu tổ chức quản lý</i>	<i>13</i>
<i>Điều 19: Đại diện theo pháp luật</i>	<i>13</i>
<i>Điều 20: Cổ đông.....</i>	<i>13</i>
<i>Điều 21: Quyền hạn của cổ đông</i>	<i>13</i>
<i>Điều 22: Nghĩa vụ của cổ đông</i>	<i>15</i>
<i>Điều 23: Đại hội đồng cổ đông.....</i>	<i>16</i>
<i>Điều 24: Thẩm quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông</i>	<i>17</i>
<i>Điều 25: Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông.....</i>	<i>19</i>
<i>Điều 26: Mời họp Đại hội đồng cổ đông.....</i>	<i>19</i>

Điều 27: Chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông	20
Điều 28: Quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông	20
Điều 29: Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông.....	21
Điều 30: Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông	22
Điều 31: Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông	24
Điều 32: Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông	24
Điều 33: Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông.....	26
Điều 34: Yêu cầu hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông.....	27
Điều 35: Hội đồng quản trị	27
Điều 36: Nhiệm kỳ và số lượng thành viên Hội đồng quản trị.....	30
Điều 37: Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị	30
Điều 38: Chủ tịch, Phó chủ tịch Hội đồng quản trị	30
Điều 39: Cuộc họp Hội đồng quản trị.....	31
Điều 40: Biên bản họp Hội đồng quản trị.....	33
Điều 41: Quyền được cung cấp thông tin của thành viên Hội đồng quản trị	34
Điều 42: Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị	34
Điều 43: Tổng giám đốc Tổng công ty	34
Điều 44: Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc	36
Điều 45: Thư ký Hội đồng quản trị	37
Điều 46: Ban kiểm soát	37
Điều 47: Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban kiểm soát	38
Điều 48: Quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm soát	38
Điều 49: Quyền được cung cấp thông tin của Ban kiểm soát	39
Điều 50: Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên Ban kiểm soát	39
Điều 51: Nghĩa vụ của thành viên Ban kiểm soát	40
Điều 52: Miễn nhiệm, bãi nhiệm Ban kiểm soát và thành viên Ban kiểm soát	41
Điều 53: Trách nhiệm của Người quản lý Tổng công ty	41
Điều 54: Công khai các lợi ích liên quan.....	42
Điều 55: Hợp đồng, giao dịch với các bên liên quan phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận.	43

CHƯƠNG VII: MỐI QUAN HỆ GIỮA TỔNG CÔNG TY VỚI CÁC DOANH NGHIỆP CÓ VỐN GÓP CỦA TỔNG CÔNG TY44

Điều 56: Hình thức tổ chức của Tổng công ty	44
Điều 57: Quan hệ giữa Tổng công ty với công ty con.....	44
Điều 58: Quan hệ giữa Tổng công ty và công ty con là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên:	45

<i>Điều 59: Quan hệ giữa Tổng công ty với công ty liên kết</i>	<i>45</i>
<i>Điều 60: Quan hệ giữa Tổng công ty với các đơn vị hạch toán phụ thuộc</i>	<i>45</i>
<i>Điều 61: Báo cáo tài chính của Tổng công ty và công ty con</i>	<i>45</i>
CHƯƠNG VIII: QUẢN LÝ PHẦN VỐN CỦA TỔNG CÔNG TY TẠI DOANH NGHIỆP KHÁC	47
<i>Điều 62: Đại diện chủ sở hữu của Tổng công ty ở doanh nghiệp khác.....</i>	<i>47</i>
<i>Điều 63: Quyền của Hội đồng quản trị Tổng công ty đối với phần vốn góp ở doanh nghiệp khác</i>	<i>47</i>
<i>Điều 64: Nghĩa vụ của Hội đồng quản trị Tổng công ty đối với phần vốn góp ở doanh nghiệp khác.....</i>	<i>48</i>
<i>Điều 65. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường</i>	<i>48</i>
<i>Điều 66: Trách nhiệm của người đại diện phần vốn góp của Tổng công ty ở doanh nghiệp khác</i>	<i>48</i>
<i>Điều 67: Nghĩa vụ của người đại diện phần vốn góp của Tổng công ty ở doanh nghiệp khác..</i>	<i>49</i>
<i>Điều 68. Tiêu chuẩn và điều kiện của người đại diện phần vốn góp của Tổng công ty ở doanh nghiệp khác</i>	<i>50</i>
CHƯƠNG IX: CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN	52
<i>Điều 69: Tài khoản ngân hàng</i>	<i>52</i>
<i>Điều 70: Năm tài chính.....</i>	<i>52</i>
<i>Điều 71: Chế độ kế toán, kiểm toán.....</i>	<i>52</i>
<i>Điều 72: Trình báo cáo hằng năm.....</i>	<i>52</i>
<i>Điều 73: Công khai thông tin về Tổng công ty</i>	<i>53</i>
<i>Điều 74: Chế độ và quyền lợi của người lao động.....</i>	<i>53</i>
<i>Điều 75: Phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ.....</i>	<i>54</i>
<i>Điều 76: Cổ tức.....</i>	<i>54</i>
<i>Điều 77: Con dấu và chế độ lưu giữ tài liệu.....</i>	<i>55</i>
CHƯƠNG X: GIẢI THỂ VÀ TRANH TỤNG	57
<i>Điều 78: Các trường hợp chấm dứt hoạt động.....</i>	<i>57</i>
<i>Điều 79: Thanh lý</i>	<i>57</i>
<i>Điều 80: Giải quyết tranh chấp nội bộ</i>	<i>57</i>
<i>Điều 81: Sửa đổi, bổ sung Điều lệ.....</i>	<i>58</i>
<i>Điều 82: Hiệu lực thi hành</i>	<i>58</i>

CHƯƠNG I: ĐỊNH NGHĨA VÀ CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ

Điều 1: Định nghĩa và giải thích từ ngữ

Trừ trường hợp các điều khoản của Điều lệ này quy định khác, những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

a- “*Luật Doanh nghiệp*” là Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH 11 ngày 29 tháng 11 năm 2005, kể cả Luật thay thế hoặc sửa đổi luật này nếu có trong tương lai;

b- “*Pháp luật*” là tất cả các văn bản pháp quy còn hiệu lực do các cơ quan Nhà nước Việt Nam ban hành;

c- “*Tổng công ty*” là Tổng công ty cổ phần Xây dựng công nghiệp Việt Nam - viết tắt là VINAINCON, được cổ phần hóa từ Tổng công ty Xây dựng công nghiệp Việt Nam trực thuộc Bộ Công thương;

d- “*Công ty con*” là các doanh nghiệp do Tổng công ty sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần phổ thông đã phát hành của công ty đó;

e- “*Công ty liên kết*” là các doanh nghiệp do Tổng công ty sở hữu đến 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần phổ thông đã phát hành của công ty đó;

f- “*Người có liên quan*” là cá nhân có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với Tổng công ty, như là: vợ, chồng, cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con, con nuôi, anh, chị, em ruột của người quản lý doanh nghiệp hoặc của thành viên, cổ đông sở hữu phần vốn góp hay cổ phần chi phối; nhóm người thoả thuận cùng phối hợp để thu hút phần vốn góp, cổ phần hoặc lợi ích ở Tổng công ty hoặc để chi phối việc ra quyết định của Tổng công ty;

g- “*Người quản lý*” là thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng, các giám đốc nghiệp vụ, trưởng các phòng, ban Tổng công ty, thủ trưởng các đơn vị và các chức danh tương đương;

h- “*Cổ tức*” là khoản lợi nhuận ròng được trả cho mỗi cổ phần bằng tiền mặt hoặc tài sản khác từ nguồn lợi nhuận còn lại của Tổng công ty sau khi đã thực hiện nghĩa vụ về tài chính;

i- Các từ hoặc thuật ngữ khác sẽ được hiểu và định nghĩa theo Luật Doanh nghiệp và các luật có liên quan.

CHƯƠNG II: TÊN, HÌNH THỨC, TRỤ SỞ CỦA TỔNG CÔNG TY

Điều 2: Tên và trụ sở của Tổng công ty.

1- Tên của Tổng công ty:

a- Tên gọi đầy đủ bằng tiếng Việt: **Tổng công ty cổ phần Xây dựng công nghiệp Việt Nam;**

b- Tên giao dịch Quốc tế: VIETNAM INDUSTRIAL CONSTRUCTION CORPORATION;

c- Tên viết tắt: **VINAINCON ;**

d- Biểu tượng của Tổng công ty.



2- Địa chỉ, trụ sở chính của Tổng công ty đặt tại: Toà nhà VINAINCON, số 5 đường Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Điện thoại : (84) 4. 3514 2145

Fax : (84) 4. 3856 0629

Email : headoffice@vinaincon.com

Website : <http://www.vinaincon.com.vn>

3- Tổng công ty có thể thành lập Chi nhánh và Văn phòng đại diện tại địa bàn kinh doanh để thực hiện các mục tiêu hoạt động của Tổng công ty phù hợp với Nghị quyết của Hội đồng quản trị và trong phạm vi luật pháp cho phép.

Điều 3: Hình thức pháp lý và tư cách pháp nhân.

1- Tổng công ty hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần, theo Luật Doanh nghiệp, có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng.

2- Tổng công ty có vốn và tài sản riêng, chịu trách nhiệm hữu hạn với các khoản nợ trong phạm vi vốn điều lệ của mình theo quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 4: Thời hạn hoạt động

Thời hạn hoạt động của Tổng công ty cổ phần là vô thời hạn kể từ ngày chính thức thành lập, trừ trường hợp giải thể theo Điều 80 của Điều lệ này.

CHƯƠNG III: MỤC TIÊU, NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Điều 5: Mục tiêu và ngành, nghề kinh doanh

1- Mục tiêu hoạt động của Tổng công ty:

Từng bước đầu tư phát triển để hình thành Tập đoàn Xây dựng công nghiệp Việt Nam. Tối đa hóa lợi nhuận và tăng giá trị vốn góp của các cổ đông, đóng góp cho Ngân sách Nhà nước, tạo điều kiện việc làm và nâng cao thu nhập cho người lao động, không ngừng nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty, các công ty con và công ty liên kết.

2- Ngành, nghề kinh doanh của Tổng công ty được liệt kê chi tiết trong Phụ lục kèm theo.

CHƯƠNG IV: TỔ CHỨC ĐẢNG, ĐOÀN THỂ TRONG TỔNG CÔNG TY

Điều 6: Tổ chức Đảng trong Tổng công ty

Tổ chức Đảng trong Tổng công ty hoạt động theo Hiến pháp, Pháp luật và Điều lệ của Đảng cộng sản Việt Nam.

Điều 7: Các tổ chức Công đoàn, Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh và các tổ chức đoàn thể xã hội khác trong Tổng công ty.

Tổ chức Công đoàn, Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh và các tổ chức chính trị xã hội khác trong Tổng công ty hoạt động theo Hiến pháp, pháp luật và Điều lệ của các đoàn thể đó.

Tổng công ty có nghĩa vụ tôn trọng và tạo điều kiện thuận lợi để người lao động thành lập và tham gia hoạt động trong các tổ chức này.

CHƯƠNG V: VỐN, ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP

Điều 8: Vốn điều lệ của Tổng công ty

Vốn điều lệ của Tổng công ty tại thời điểm thông qua Điều lệ này là: **550.000.000.000 đồng** (năm trăm năm mươi tỷ Việt Nam đồng).

Tổng số vốn điều lệ của Tổng công ty được chia thành **55.000.000** cổ phần với mệnh giá mỗi cổ phần là **10.000** đồng.

2- Tổng công ty có thể tăng hoặc giảm vốn Điều lệ sau khi được sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông và phù hợp với các quy định của pháp luật.

Điều 9: Trái phiếu

Khi có chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông, Tổng công ty có thể phát hành trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi và các loại trái phiếu khác phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 10: Cổ phần

1- Mỗi cổ phần có mệnh giá là **10.000đ** (mười nghìn đồng). Số lượng cổ phần của Tổng công ty sẽ bằng vốn Điều lệ chia cho mệnh giá một cổ phần.

2- Tại thời điểm thông qua Điều lệ này, tất cả các cổ phần do Tổng công ty phát hành đều là cổ phần phổ thông.

3- Tổng công ty có thể phát hành các loại cổ phần khác sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông và phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 11: Chào bán và chuyển nhượng cổ phần

1- Hội đồng quản trị quyết định thời điểm, phương thức và giá chào bán cổ phần trong số cổ phần được quyền chào bán. Giá chào bán cổ phần không được thấp hơn giá thị trường tại thời điểm chào bán hoặc giá trị được ghi trong sổ sách của Tổng công ty tại thời điểm gần nhất, trừ các trường hợp sau đây:

a- Cổ phần chào bán cho tất cả cổ đông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ ở Tổng công ty;

b- Cổ phần chào bán cho người môi giới hoặc người bảo lãnh. Trong trường hợp này, số chiết khấu hoặc tỷ lệ chiết khấu cụ thể phải được sự chấp thuận của số cổ đông đại diện cho ít nhất 75% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết;

c- Cổ phần chào bán cho cán bộ công nhân viên làm việc tại Tổng công ty theo số lượng, mức chiết khấu và tiêu chuẩn được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

2- Trường hợp Tổng công ty phát hành thêm cổ phần phổ thông và chào bán số cổ phần đó cho tất cả cổ đông phổ thông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ tại Tổng công ty thì phải thực hiện theo quy định sau đây:

a- Tổng công ty phải thông báo bằng văn bản đến các cổ đông theo phương thức bảo đảm đến được địa chỉ cổ đông đăng ký. Thông báo phải được đăng báo trong ba số liên tiếp trong thời hạn mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày thông báo;

b- Thông báo phải có họ, tên, địa chỉ đăng ký, Quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên địa chỉ đăng ký, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức; số cổ phần và tỷ lệ cổ phần hiện có của cổ đông tại Tổng công ty; tổng số cổ phần dự kiến phát hành và số cổ phần cổ đông được quyền mua; giá chào bán cổ phần; thời hạn đăng ký mua, họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của Tổng công ty. Thời hạn xác định trong thông báo để cổ đông đăng ký mua được cổ phần do Hội đồng quản trị quyết định. Kèm theo thông báo phải có mẫu phiếu đăng ký mua do Tổng công ty phát hành;

c- Cổ đông có quyền chuyển quyền ưu tiên mua cổ phần của mình cho người khác;

d- Nếu phiếu đăng ký mua cổ phần không được gửi về Tổng công ty đúng hạn như thông báo thì cổ đông có liên quan coi như đã không nhận quyền ưu tiên mua. Trường hợp số lượng cổ phần dự định phát hành không được cổ đông và người nhận quyền ưu tiên mua đăng ký mua hết thì số cổ phần dự kiến phát hành còn lại sẽ do Hội đồng quản trị quản lý. Hội đồng quản trị có thể phân phối số cổ phần đó cho cổ đông của Tổng công ty hoặc người khác theo cách thức hợp lý với điều kiện không thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có chấp thuận khác hoặc cổ phần được bán qua trung tâm giao dịch chứng khoán.

3- Cổ phần được coi là đã bán khi được thanh toán đủ và những thông tin về người mua quy định tại khoản 2 Điều 17 của Điều lệ này được ghi đúng, ghi đủ vào Sổ đăng ký cổ đông; kể từ thời điểm đó, người mua cổ phần trở thành cổ đông của Tổng công ty.

4- Sau khi cổ phần được bán, Tổng công ty phải phát hành và trao cổ phiếu cho người mua. Tổng công ty có thể bán cổ phần mà không trao cổ phiếu. Trong trường hợp này, các thông tin về cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 17 của Điều lệ được ghi vào sổ đăng ký cổ đông là đủ để chứng thực quyền sở hữu cổ phần của cổ đông đó trong Tổng công ty.

5- Chuyển nhượng cổ phần

Tất cả các cổ phần của Tổng công ty đều có thể được tự do chuyển nhượng, trừ trường hợp luật pháp có quy định khác:

a- Việc chuyển nhượng cổ phần của Tổng công ty được thực hiện bằng văn bản, giấy tờ chuyển nhượng phải được bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng hoặc đại diện uỷ quyền của họ ký. Mọi sự chuyển nhượng cổ phần phải thông qua thủ tục chuyển nhượng tại Tổng công ty hoặc tổ chức do Tổng công ty uỷ quyền và phải được Chủ tịch Hội đồng quản trị của Tổng công ty hoặc người được Chủ tịch Hội đồng quản trị uỷ quyền xác nhận trong vòng bảy (7) ngày làm việc. Việc chuyển nhượng cổ phần sẽ được coi là hoàn tất khi thông tin về tên người nhận chuyển nhượng được ghi vào sổ đăng ký cổ đông. Khi chưa hoàn tất việc chuyển nhượng, bên chuyển nhượng vẫn là người sở hữu cổ phần có liên quan;

b- Cổ phiếu đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán sẽ được chuyển nhượng theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán của Sở giao dịch chứng khoán.

6- Điều kiện, phương thức và thủ tục chào bán cổ phần ra công chúng thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Điều 12: Mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông

1- Cổ đông biểu quyết phản đối quyết định về việc tổ chức lại Tổng công ty hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại Điều lệ Tổng công ty có quyền yêu cầu Tổng công ty mua lại cổ phần của mình. Yêu cầu phải bằng văn bản, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ của cổ đông, số lượng cổ phần từng loại, giá dự định bán, lý do yêu cầu Tổng công ty mua lại. Yêu cầu phải được gửi đến Tổng công ty trong thời hạn mười (10) ngày làm việc kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định về các vấn đề quy định tại khoản này.

2- Tổng công ty phải mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông quy định tại khoản 1 Điều này với giá thị trường trong thời hạn chín mươi (90) ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trường hợp không thoả thuận được về giá thì cổ đông đó có thể bán cổ phần cho người khác hoặc các bên có thể yêu cầu một tổ chức định giá chuyên nghiệp định giá. Tổng công ty giới thiệu ít nhất ba tổ chức định giá chuyên nghiệp để cổ đông lựa chọn và lựa chọn đó là quyết định cuối cùng.

Điều 13: Mua lại cổ phần theo quyết định của Tổng công ty

Tổng công ty có quyền mua lại không quá 30% tổng số cổ phần phổ thông đã bán theo quy định sau đây:

1- Hội đồng quản trị quyết định mua lại không quá 10% tổng số cổ phần đã được bán trong mỗi mười hai (12) tháng. Trong trường hợp khác, việc mua lại cổ phần do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

2- Hội đồng quản trị quyết định giá mua lại cổ phần. Giá mua lại không được cao hơn giá thị trường tại thời điểm mua lại, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

3- Tổng công ty có thể mua lại cổ phần của từng cổ đông tương ứng với tỷ lệ cổ phần của họ trong Tổng công ty. Trong trường hợp này, quyết định mua lại cổ phần của Tổng công ty phải được thông báo bằng phương thức bảo đảm đến được tất cả cổ đông trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày quyết định đó được thông qua. Thông báo phải có tên, địa chỉ, trụ sở chính của Tổng công ty, tổng số cổ phần và loại cổ phần được mua lại, giá mua lại, thủ tục và thời hạn thanh toán, thủ tục và thời hạn để cổ đông chào bán cổ phần của họ cho Tổng công ty;

Cổ đông đồng ý bán lại cổ phần phải gửi chào bán cổ phần của mình bằng phương thức bảo đảm đến được Tổng công ty trong thời hạn ba mươi (30) ngày, kể từ ngày thông báo. Cổ đông chào bán phải có họ, tên, địa chỉ đăng ký, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ đăng ký, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức; số cổ phần sở hữu và số cổ phần chào bán; phương thức thanh toán; chữ ký của cổ đông hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông. Tổng công ty chỉ mua lại cổ phần được chào bán trong thời hạn nói trên.

Điều 14: Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại

1- Tổng công ty chỉ được quyền thanh toán cổ phần được mua lại cho cổ đông theo quy định tại điều 11 và điều 12 của Điều lệ này nếu ngay sau khi thanh toán hết số cổ phần được mua lại, Tổng công ty vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác.

2. Cổ phiếu xác nhận quyền sở hữu cổ phần đã được mua lại phải được tiêu huỷ ngay sau khi cổ phần tương ứng đã được thanh toán đầy đủ. Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Tổng giám đốc phải liên đới chịu trách nhiệm về thiệt hại do không tiêu huỷ hoặc chậm tiêu huỷ cổ phiếu gây ra đối với Tổng công ty.

3- Cổ phần mua lại theo quy định tại điều 11, điều 12 và Điều lệ này được coi là cổ phần thu về và thuộc số cổ phần được quyền chào bán.

4- Sau khi thanh toán hết số cổ phần mua lại, nếu tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của Tổng công ty giảm hơn 10% thì Tổng công ty phải thông báo cho tất cả các chủ nợ biết trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày thanh toán hết số cổ phần mua lại.

Điều 15: Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần

1- Mọi cổ đông đều có quyền được cấp một Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần để xác nhận quyền sở hữu cổ phần trong vòng sáu (6) tháng kể từ ngày phát hành cổ phiếu lần đầu tiên. Bất kỳ người nào có tên trong Sổ đăng ký cổ đông đều được cấp miễn phí một Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần. Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần có hình thức và nội dung phù hợp với quy định của pháp luật, phải được đóng dấu của Tổng công ty và có chữ ký của Tổng giám đốc Tổng công ty hoặc người được uỷ quyền. Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần bao gồm những thông tin sau:

- a- Tên và địa chỉ Tổng công ty;
- b- Số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
- c- Số lượng cổ phần, loại cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần ghi trong Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần;
- d- Họ, tên, địa chỉ đăng ký, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên địa chỉ đăng ký, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức;

e- Tóm tắt các thủ tục chuyển nhượng cổ phần;

f- Chữ ký của Tổng giám đốc Tổng công ty hoặc người được uỷ quyền và dấu của Tổng công ty;

g- Số đăng ký trong Sổ đăng ký cổ đông và ngày phát hành Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần.

2- Tổng công ty có thể quy định hình thức ghi nhận quyền sở hữu cổ phần của cổ đông phù hợp với quy định của pháp luật. Trường hợp có sai sót trong nội dung và hình thức Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần do Tổng công ty phát hành thì quyền và lợi ích của người sở hữu nó không bị ảnh hưởng. Tổng giám đốc hoặc người được uỷ quyền phải liên đới chịu trách nhiệm về thiệt hại do những sai sót đó gây ra đối với Tổng công ty.

3- Trường hợp Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần bị mất, bị rách, bị cháy, hoặc bị tiêu huỷ dưới hình thức khác và theo đề nghị của cổ đông đó, Tổng công ty xem xét cấp lại Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần mới cho cổ đông đó với điều kiện cổ đông đó xuất trình giấy tờ chứng minh và thanh toán mọi chi phí liên quan cho Tổng công ty. Đề nghị của cổ đông phải có cam đoan về các nội dung sau:

a- Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần thực sự đã bị mất, bị cháy hoặc huỷ dưới hình thức khác; trường hợp bị mất thì cam đoan thêm rằng đã tiến hành tìm kiếm hết mức và nếu tìm lại được sẽ đem trả Tổng công ty để tiêu huỷ;

b- Chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh từ việc cấp lại Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần mới;

c- Cổ đông phải chịu trách nhiệm độc lập về việc bảo quản Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần và Tổng công ty sẽ không chịu trách nhiệm trong mọi trường hợp Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần được sử dụng với mục đích trái pháp luật.

Điều 16: Sổ đăng ký cổ đông

1- Tổng công ty lập và lưu giữ Sổ đăng ký cổ đông từ khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Sổ đăng ký cổ đông có thể là văn bản, dữ liệu điện tử hoặc cả hai loại này.

2- Sổ đăng ký cổ đông phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a- Tên, địa chỉ trụ sở chính của Tổng công ty;

b- Tổng số cổ phần được quyền chào bán, loại cổ phần được quyền chào bán và số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;

c- Tổng số cổ phần đã bán của từng loại và giá trị vốn cổ phần đã góp;

d- Họ, tên, địa chỉ đăng ký, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ đăng ký, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức;

e- Số lượng cổ phần từng loại của mỗi cổ đông, ngày đăng ký cổ phần;

f- Những thông tin khác do Hội đồng quản trị quy định tùy từng thời điểm.

3- Sổ đăng ký cổ đông được lưu giữ tại trụ sở chính của Tổng công ty hoặc tại địa điểm khác theo quy định của pháp luật.

4- Khi có cổ đông sở hữu từ 5% tổng số cổ phần trở lên, Tổng công ty sẽ đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh có thẩm quyền trong thời hạn bảy (7) ngày làm việc, kể từ ngày cổ đông có tỷ lệ sở hữu đó.

Điều 17: Thu hồi cổ phần

1- Trường hợp cổ đông không thanh toán đầy đủ và đúng hạn số tiền phải trả mua cổ phiếu, Hội đồng quản trị thông báo và yêu cầu cổ đông đó thanh toán số tiền còn lại cùng với lãi suất trên khoản tiền đó và những chi phí phát sinh do việc không thanh toán đầy đủ gây ra cho Tổng công ty theo quy định.

2- Thông báo thanh toán nêu trên phải ghi rõ thời hạn thanh toán mới (tối thiểu là 7 ngày kể từ ngày gửi thông báo), địa điểm thanh toán và ghi rõ trường hợp không thanh toán theo đúng yêu cầu, số cổ phần chưa thanh toán hết sẽ phải bị thu hồi.

3- Trường hợp các yêu cầu trong thông báo nêu trên không được thực hiện, trước khi cổ đông thanh toán các khoản phải nộp, các khoản lãi và các chi phí liên quan, Hội đồng quản trị có quyền thu hồi số cổ phần đó. Hội đồng quản trị có thể chấp nhận việc giao nộp các cổ phần bị thu hồi theo quy định tại khoản 4, 5, 6 Điều này và trong các trường hợp khác được quy định tại điều lệ này.

4- Cổ phần bị thu hồi sẽ trở thành tài sản của Tổng công ty. Hội đồng quản trị có thể trực tiếp hoặc uỷ quyền bán, tái phân phối hoặc giải quyết cho người đã sở

hữu cổ phần bị thu hồi hoặc các đối tượng khác theo những điều kiện và cách thức mà Hội đồng quản trị thấy là phù hợp.

5- Cổ đông nắm giữ cổ phần bị thu hồi sẽ phải từ bỏ tư cách cổ đông đối với những cổ phần đó nhưng vẫn phải thanh toán các khoản tiền có liên quan cộng với tiền lãi theo lãi suất huy động của Ngân hàng vào thời điểm thu hồi theo quyết định của Hội đồng quản trị kể từ ngày thu hồi cho đến ngày thực hiện thanh toán. Hội đồng quản trị có quyền quyết định việc cưỡng chế thanh toán toàn bộ giá trị cổ phiếu vào thời điểm thu hồi hoặc có thể miễn giảm thanh toán một phần hoặc toàn bộ số tiền đó.

6- Thông báo thu hồi sẽ được gửi đến người nắm giữ cổ phần bị thu hồi trước thời điểm thu hồi. Việc thu hồi vẫn có hiệu lực kể cả trong trường hợp có sai sót hay bất cập trong việc gửi thông báo.

CHƯƠNG VI: CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN LÝ VÀ KIỂM SOÁT

Điều 18: Cơ cấu tổ chức quản lý

Cơ cấu tổ chức quản lý của Tổng công ty bao gồm:

- 1- Đại hội đồng cổ đông;
- 2- Hội đồng quản trị;
- 3- Tổng giám đốc;
- 4- Ban kiểm soát.

Điều 19: Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Tổng công ty là Tổng giám đốc. Người đại diện theo pháp luật của Tổng công ty phải thường trú tại Việt Nam; trường hợp vắng mặt ở Việt Nam thì phải uỷ quyền bằng văn bản cho người khác để thực hiện các quyền và nhiệm vụ của người đại diện theo pháp luật của Tổng công ty.

Điều 20: Cổ đông

Cổ đông là thể nhân hoặc pháp nhân được ghi tên trong Sổ đăng ký cổ đông của Tổng công ty với tư cách là người sở hữu cổ phần.

Tại thời điểm chuyển đổi, Tổng công ty không có cổ đông sáng lập.

Điều 21: Quyền hạn của cổ đông

1- Cổ đông của Tổng công ty được hưởng các quyền sau:

a- Tham dự và biểu quyết tất cả các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông; mỗi cổ phần có một phiếu biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện được uỷ quyền;

b- Được nhận cổ tức với mức theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

c- Được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong Tổng công ty;

d- Được tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho cổ đông khác và cho người không phải là cổ đông theo quy định của pháp luật;

e- Xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin trong Danh sách cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác;

g- Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ Tổng công ty, sổ biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;

h- Trong trường hợp Tổng công ty bị giải thể, được nhận lại một phần tài sản còn lại tương ứng với cổ phần góp vốn vào Tổng công ty;

i- Yêu cầu Tổng công ty mua lại cổ phần của họ theo quy định tại Điều 11 của Điều lệ này;

k. Các quyền khác quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.

2- Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất sáu (6) tháng có các quyền sau đây:

a- Đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát theo quy định tại điểm a, khoản 4 Điều này;

b- Xem xét và trích lục sổ biên bản và các nghị quyết của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm theo mẫu của hệ thống kế toán Việt Nam và các báo cáo của Ban kiểm soát;

c- Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp quy định tại khoản 3 của Điều này;

d- Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Tổng công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản; có họ, tên, địa chỉ đăng ký, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ đăng ký, Quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Tổng công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;

e- Các quyền khác của cổ đông theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.

3- Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 của Điều này có quyền yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

a- Hội đồng quản trị vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao;

b- Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị đã vượt quá sáu (6) tháng mà Hội đồng quản trị mới chưa được bầu thay thế;

c- Các trường hợp khác theo quy định của Điều lệ này.

Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải được lập bằng văn bản và có họ, tên, địa chỉ đăng ký, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ đăng ký, Quốc tịch, số Quyết định thành lập hoặc số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức; số cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Tổng công ty; căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông. Kèm theo các yêu cầu phải có các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của Hội đồng quản trị, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền.

4- Việc đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát quy định tại điểm a khoản 2 Điều này được thực hiện như sau:

a- Các cổ đông phổ thông tự nguyện tập hợp thành nhóm thỏa mãn các điều kiện quy định để đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải thông báo về việc họp nhóm cho các cổ đông dự họp Đại hội đồng cổ đông biết chậm nhất ngay khi khai mạc Đại hội;

b- Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất sáu (6) tháng có quyền đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát. Số lượng ứng cử viên mà mỗi nhóm có quyền đề cử được xác định theo Quy chế bầu cử do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

Điều 22: Nghĩa vụ của cổ đông

Cổ đông có các nghĩa vụ sau:

1- Thanh toán đủ số cổ phần cam kết mua trong thời hạn chín mươi (90) ngày, kể từ ngày Tổng công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Tổng công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào Tổng công ty. Không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi Tổng công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp Tổng công ty hoặc người khác mua lại cổ phần. Trường hợp có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì thành viên Hội đồng quản trị và Người đại diện theo pháp luật của Tổng công ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của Tổng công ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút.

2- Tuân thủ Điều lệ và Quy chế quản lý nội bộ của Tổng công ty.

3- Chấp hành quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.

4- Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Tổng công ty.

5- Cổ đông phải chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh Tổng công ty dưới mọi hình thức để thực hiện một trong những hành vi sau đây:

a- Vi phạm pháp luật;

b- Tiến hành kinh doanh và giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

c- Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước nguy cơ tài chính có thể xảy ra đối với Tổng công ty.

Điều 23: Đại hội đồng cổ đông

1- Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Tổng công ty.

2- Đại hội đồng cổ đông có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

a- Thông qua định hướng phát triển của Tổng công ty;

b- Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; quyết định mức cổ tức hàng năm của từng loại cổ phần;

c- Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát;

d- Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Tổng công ty;

e- Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ Tổng công ty;

f- Thông qua báo cáo tài chính hàng năm, báo cáo của Ban kiểm soát, báo cáo của Hội đồng quản trị, thông qua việc kiểm toán báo cáo tài chính hàng năm; thông qua tổng số tiền thù lao, báo cáo tiền thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát;

g- Thông qua việc ký kết hợp đồng có giá trị bằng hoặc lớn hơn 20% tổng giá trị tài sản của Tổng công ty được ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất với những người được quy định tại khoản 1 Điều 120 Luật Doanh nghiệp;

h- Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;

i- Xem xét và xử lý các vi phạm của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát gây thiệt hại cho Tổng công ty và cổ đông Tổng công ty;

j- Quyết định tổ chức lại, giải thể Tổng công ty;

k- Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.

3- Cổ đông là tổ chức có quyền cử một hoặc một số người đại diện theo uỷ quyền thực hiện các quyền cổ đông của mình theo quy định của pháp luật; trường hợp có nhiều hơn một người đại diện theo uỷ quyền được cử thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu của mỗi người đại diện. Việc cử, chấm dứt hoặc thay đổi người đại diện theo uỷ quyền phải được thông báo bằng văn bản đến Tổng công ty trong thời hạn sớm nhất, thông báo phải có nội dung chủ yếu sau đây:

a- Tên, địa chỉ đăng ký, Quốc tịch, số và ngày quyết định thành lập hoặc đăng ký kinh doanh của cổ đông;

b- Số lượng cổ phần, loại cổ phần và ngày đăng ký cổ đông tại Tổng công ty;

c- Họ, tên, địa chỉ đăng ký quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo uỷ quyền;

d- Số cổ phần được uỷ quyền đại diện;

e- Thời hạn đại diện uỷ quyền;

f- Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo uỷ quyền và người đại diện theo pháp luật của cổ đông.

Điều 24: Thẩm quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông

1- Đại hội đồng cổ đông họp thường niên hoặc bất thường, ít nhất mỗi năm họp một lần. Địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông phải ở trên lãnh thổ Việt Nam. Địa điểm cụ thể do người triệu tập Đại hội đồng cổ đông quyết định.

2- Đại hội đồng cổ đông phải họp thường niên trong thời hạn bốn (4) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Theo đề nghị của Hội đồng quản trị, cơ quan đăng ký kinh doanh có thể gia hạn nhưng không quá sáu (6) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Đại hội đồng cổ đông thường niên thảo luận và thông qua các vấn đề theo quy định của pháp luật và Điều lệ Tổng công ty;

Các kiểm toán viên độc lập có thể được mời tham dự đại hội để tư vấn cho việc thông qua báo cáo tài chính hàng năm.

3- Hội đồng quản trị phải triệu tập họp bất thường Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

a- Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Tổng công ty;

b- Khi số thành viên Hội đồng quản trị còn ít hơn số thành viên theo quy định tại khoản 3 Điều 42 của Điều lệ này;

c- Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 21 của Điều lệ này;

d- Theo yêu cầu của Ban kiểm soát trong trường hợp Ban kiểm soát có lý do tin tưởng rằng các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cán bộ quản lý cấp cao vi phạm nghiêm trọng các nghĩa vụ của họ theo Điều 119 Luật Doanh nghiệp hoặc Hội đồng quản trị hành động hoặc có ý định hành động ngoài phạm vi quyền hạn của mình, gây thiệt hại đến các quyền lợi của Tổng công ty và các cổ đông;

f- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

4- Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn ba mươi (30) ngày, kể từ ngày số thành viên Hội đồng quản trị còn lại như quy định tại điểm b hoặc nhận được yêu cầu quy định tại điểm c và d khoản 3 Điều này.

Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông như quy định thì Chủ tịch Hội đồng quản trị phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh đối với Tổng công ty.

5- Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 4 Điều này thì trong thời hạn ba mươi (30) ngày tiếp theo Ban kiểm soát thay thế hội đồng quản trị triệu tập Đại hội đồng cổ đông như quy định của điều lệ này. Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông như quy định thì trưởng Ban kiểm soát phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh đối với Tổng công ty.

6- Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 5 Điều này trong thời hạn mười năm 15 ngày tiếp theo thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 21 của Điều lệ này có quyền thay thế Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát triệu tập Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Điều lệ này. Trong trường hợp này, cổ đông hoặc nhóm cổ đông triệu tập

Đại hội đồng cổ đông có thể đề nghị cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát việc triệu tập và tiến hành họp nếu xét thấy cần thiết.

7- Người triệu tập phải lập danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông, cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách cổ đông, lập chương trình và nội dung cuộc họp, chuẩn bị tài liệu, xác định thời gian và địa điểm họp, gửi thông báo mời họp đến từng cổ đông có quyền dự họp theo quy định của Điều lệ này.

8- Chi phí hợp lý cho việc triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 4, 5 và 6 của Điều này sẽ được Tổng công ty hoàn lại.

Điều 25: Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông

1- Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập dựa trên Sổ đăng ký cổ đông của Tổng công ty. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập khi có quyết định triệu tập và phải lập xong chậm nhất ba mươi (30) ngày trước khi khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông.

2- Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải có họ, tên, địa chỉ đăng ký, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác, của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ đăng ký, Quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại, số và ngày đăng ký cổ đông của từng cổ đông.

3- Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu, trích lục và sao danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông, yêu cầu sửa đổi những thông tin sai lệch hoặc bổ sung những thông tin cần thiết về mình trong danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 26: Mời họp Đại hội đồng cổ đông

1- Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi thông báo mời họp đến tất cả cổ đông có quyền dự họp chậm nhất bảy (07) ngày làm việc trước ngày khai mạc.

Thông báo mời họp phải có tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp giấy đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của Tổng công ty; tên, địa chỉ đăng ký của cổ đông hoặc người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông; thời gian và địa điểm họp.

2- Kèm theo thông báo mời họp có mẫu chỉ định đại diện theo uỷ quyền dự họp, chương trình họp, phiếu biểu quyết, các tài liệu thảo luận làm cơ sở thông qua quyết định đối với từng vấn đề trong chương trình họp. Thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo được gửi đến địa chỉ đăng ký của cổ đông hoặc đăng trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty. Đồng thời Tổng công ty sẽ công bố trên phương tiện thông tin đại chúng.

Điều 27: Chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông

1- Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải lập danh sách cổ đông có quyền dự họp và biểu quyết; chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu cuộc họp và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp; xác định thời gian, địa điểm họp và gửi thông báo mời họp đến các cổ đông có quyền dự họp.

2- Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại điểm 2 điều 21 Điều lệ này có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và phải được gửi đến Tổng công ty chậm nhất ba (03) ngày làm việc trước ngày khai mạc. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, số đăng ký cổ đông tại Tổng công ty và vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.

3- Người triệu tập Đại hội đồng cổ đông chỉ có quyền từ chối kiến nghị quy định tại khoản 2 của Điều này nếu có trong một trong các trường hợp sau đây:

a- Kiến nghị được gửi đến không đúng thời hạn, hoặc không đủ điều kiện, không đúng nội dung;

b- Vấn đề kiến nghị không thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

c- Vào thời điểm đề xuất, cổ đông hoặc nhóm cổ đông trên không còn sở hữu ít nhất 10% tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất sáu (06) tháng.

4- Người triệu tập Đại hội đồng cổ đông phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại khoản 2 của Điều này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 của Điều này; kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

Điều 28: Quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông

1- Cổ đông là cá nhân, người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức trực tiếp hoặc uỷ quyền bằng văn bản cho một người khác dự họp Đại hội đồng cổ

đồng. Trường hợp cổ đông là tổ chức không có người đại diện theo ủy quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 23 của Điều lệ này thì ủy quyền người khác dự họp Đại hội đồng cổ đông.

2- Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông phải lập thành văn bản theo mẫu của Tổng công ty và phải có chữ ký theo quy định sau đây:

a- Trường hợp cổ đông cá nhân là người ủy quyền thì phải có chữ ký của cổ đông đó và người được ủy quyền dự họp;

b- Trường hợp người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức là người ủy quyền thì phải có chữ ký của người đại diện theo ủy quyền, người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được ủy quyền dự họp;

c- Trong trường hợp khác thì phải có chữ ký của người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được ủy quyền dự họp.

Người được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải nộp văn bản ủy quyền trước khi vào phòng họp.

3- Trừ trường hợp quy định tại khoản 4 của Điều này, phiếu biểu quyết của người được ủy quyền dự họp trong phạm vi được ủy quyền vẫn còn hiệu lực khi có một trong các trường hợp sau đây:

a- Người ủy quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;

b- Người ủy quyền đã chấm dứt việc ủy quyền.

4- Quy định tại khoản 2 của Điều này không áp dụng nếu Tổng công ty nhận được thông báo bằng văn bản về một trong các trường hợp quy định tại khoản 3 của Điều này chậm nhất hai mươi tư (24) giờ khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

5- Trường hợp số cổ phần đã được hoàn tất thủ tục chuyển nhượng trong thời gian từ ngày lập xong danh sách cổ đông đến ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông thì người nhận chuyển nhượng có quyền dự họp đại hội đồng cổ đông thay thế cho người chuyển nhượng đối với số cổ phần đã chuyển nhượng.

Điều 29: Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

1- Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 65% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

2- Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 1 của Điều này thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn ba mươi (30) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông triệu tập lần thứ 2 được tiến hành khi số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

3- Trường hợp cuộc họp triệu tập lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 2 Điều này thì được triệu tập họp lần thứ ba trong thời hạn hai mươi (20) ngày làm việc, kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Trong trường hợp này, cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông được tiến hành không phụ thuộc vào số cổ đông dự họp và tỷ lệ số cổ phần có quyền biểu quyết của các cổ đông dự họp.

4- Chỉ có Đại hội đồng cổ đông mới có quyền thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp theo quy định tại Điều 26 của Điều lệ này.

Điều 30: Thẻ thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông

Thẻ thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành theo quy định sau đây:

1- Trước ngày khai mạc cuộc họp, phải tiến hành đăng ký việc dự họp Đại hội đồng cổ đông theo chương trình đã được thông báo. Người đăng ký dự họp sẽ được cung cấp một thẻ biểu quyết hoặc một số thẻ biểu quyết hoặc một số thẻ tương ứng với số vấn đề cần biểu quyết trong chương trình họp.

2- Chủ tọa, Thư ký và Ban kiểm phiếu của cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được quy định như sau:

a- Chủ tịch Hội đồng quản trị làm chủ tọa các cuộc họp do Hội đồng quản trị triệu tập; trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên còn lại của Hội đồng quản trị bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp; trường hợp không có người có thể làm chủ tọa thì thành viên Hội đồng quản trị có chức vụ cao nhất điều khiển để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp trong số những người dự họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;

b- Chủ tọa cử một hoặc một số người làm thư ký lập biên bản họp Đại hội đồng cổ đông;

c- Đại hội đồng cổ đông bầu Ban kiểm phiếu theo đề nghị của chủ tọa cuộc họp.

3- Chương trình và nội dung họp phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngay trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định rõ đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp.

4- Chủ tọa và thư ký cuộc họp Đại hội đồng cổ đông có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết để điều khiển cuộc họp một cách hợp lý, có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp.

5- Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Kết quả kiểm phiếu được chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp.

6- Cổ đông hoặc người được uỷ quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc được đăng ký và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký. Chủ tọa không được dừng cuộc họp để những người đến muộn đăng ký; trong trường hợp này, hiệu lực của những biểu quyết đã tiến hành không bị ảnh hưởng.

7- Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền:

- a- Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh khác;
- b- Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

8- Chủ tọa có quyền hoãn cuộc họp Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số người đăng ký dự họp theo quy định đến một thời điểm khác hoặc thay đổi địa điểm họp trong các trường hợp sau đây:

- a- Địa điểm họp không đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;
- b- Người dự họp có hành vi cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp;

Thời gian hoãn tối đa không quá ba (03) ngày, kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc.

9- Trường hợp chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng họp Đại hội đồng cổ đông trái với quy định tại khoản 8 của Điều này, Đại hội đồng cổ đông bầu một người khác trong số những người dự họp để thay thế chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc và hiệu lực các biểu quyết tại cuộc họp đó không bị ảnh hưởng.

Điều 31: Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông

1- Đại hội đồng cổ đông thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.

2. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông về các vấn đề sau đây phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông:

- a- Sửa đổi, bổ sung Điều lệ Tổng công ty;
- b- Thông qua định hướng phát triển Tổng công ty;
- c- Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán;
- d- Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát;
- e- Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Tổng công ty;
- f- Thông qua báo cáo tài chính hàng năm;
- g- Tổ chức lại, giải thể Tổng công ty.

3- Quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua tại cuộc họp khi được số cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận;

Việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu bầu tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát và cổ đông có quyền dồn hết tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên.

4- Các quyết định được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông với số cổ đông trực tiếp và uỷ quyền tham dự đại diện 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục triệu tập, nội dung chương trình họp và thể thức tiến hành họp không được thực hiện đúng như quy định;

5- Quyết định của Đại hội đồng cổ đông phải được thông báo đến cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày làm việc, kể từ ngày quyết định được thông qua.

Điều 32: Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông

Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản đề thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thực hiện theo quy định sau đây:

1- Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản đề thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của Tổng công ty.

2- Hội đồng quản trị phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và các tài liệu giải trình dự thảo quyết định. Phiếu lấy ý kiến kèm theo dự thảo quyết định và tài liệu giải trình phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến địa chỉ đăng ký của từng cổ đông.

3- Phiếu lấy ý kiến phải có nội dung chủ yếu sau đây:

a- Tên, địa chỉ đăng ký, Quốc tịch, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và nơi đăng ký kinh doanh của Tổng công ty;

b. Mục đích lấy ý kiến;

c- Họ tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông hoặc đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;

d- Vấn đề cần lấy ý kiến đề thông qua quyết định;

e- Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến;

f- Thời hạn phải gửi về Tổng công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;

g- Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật của Tổng công ty.

4- Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo uỷ quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức. Các phiếu lấy ý kiến gửi về Tổng công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không được quyền mở trước khi kiểm phiếu. Các phiếu lấy ý kiến gửi về Tổng công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc bị mở đều không hợp lệ.

5- Hội đồng quản trị kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý Tổng công ty.

Biên bản kiểm phiếu phải có nội dung sau đây:

- a- Tên, địa chỉ, trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của Tổng công ty;
- b- Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;
- c- Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số phiếu biểu quyết không hợp lệ, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;
- d- Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;
- e- Các quyết định đã được thông qua;
- f- Họ, tên chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật của Tổng công ty và của người giám sát kiểm phiếu.

Các thành viên Hội đồng quản trị và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.

6- Biên bản kết quả kiểm phiếu phải được thông báo đến các cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu.

7- Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải lưu giữ tại trụ sở chính của Tổng công ty.

8- Quyết định được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản có giá trị như quyết định được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 33: Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

1- Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi vào Sổ biên bản của Tổng công ty. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, có thể cả bằng tiếng nước ngoài và phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a- Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh;
- b- Thời gian và địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;
- c- Chương trình và nội dung cuộc họp;

- d- Chủ tọa và thư ký;
- e- Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại Đại hội đồng cổ đông về từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;
- f- Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;
- g- Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;
- h- Các quyết định đã được thông qua;
- i- Họ, tên chữ ký của chủ tọa và thư ký.

2- Biên bản họp hoặc nghị quyết Đại hội đồng cổ đông phải làm xong và thông qua trước khi bế mạc cuộc họp.

Nghị quyết hoặc biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được gửi đến tất cả cổ đông hoặc công bố trên Website của Tổng công ty trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày bế mạc cuộc họp.

Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo thông báo mời họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Tổng công ty.

Điều 34: Yêu cầu huỷ bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông

Trong thời hạn chín mươi (90) ngày, kể từ ngày nhận được biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Ban kiểm soát có quyền yêu cầu Toà án hoặc Trọng tài xem xét, huỷ bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

- 1- Trình tự và thủ tục triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông không thực hiện đúng theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này;
- 2- Trình tự, thủ tục ra quyết định và nội dung quyết định vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ này.

Điều 35: Hội đồng quản trị

1- Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Tổng công ty, có toàn quyền nhân danh Tổng công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Tổng công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. Hội đồng quản trị có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

a- Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm của Tổng công ty;

b- Đề xuất loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;

c- Quyết định chào bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;

d- Quyết định giá chào bán cổ phần và trái phiếu của Tổng công ty;

e- Quyết định mua lại cổ phần theo quy định tại Điều 12 của Điều lệ này;

f- Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của Điều lệ này;

g- Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ; thông qua Hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng khác có giá trị từ 15% đến dưới 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Tổng công ty trừ hợp đồng và giao dịch quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 55 của Điều lệ này;

h- Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng lao động đối với Tổng giám đốc; bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng lao động đối với các Phó Tổng giám đốc và Kế toán trưởng trên cơ sở đề nghị của Tổng giám đốc; các chức danh khác sẽ được quy định cụ thể trong Quy chế làm việc của Hội đồng Quản trị; quyết định mức lương và lợi ích khác của những người đó;

i- Cử người đại diện theo uỷ quyền thực hiện quyền sở hữu cổ phần hoặc phần vốn góp của Tổng công ty ở những doanh nghiệp khác, quyết định mức thù lao và lợi ích khác của những người đó nếu trong trường hợp Điều lệ của doanh nghiệp có vốn góp của Tổng công ty chưa quy định;

k - Giám sát, chỉ đạo Tổng giám đốc và Người quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Tổng công ty;

l- Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ Tổng công ty, quyết định thành lập các công ty con, Chi nhánh, Văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần doanh nghiệp khác;

m- Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến của Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định;

n- Trình báo cáo quyết toán tài chính hàng năm lên Đại hội đồng cổ đông;

o- Kiến nghị mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;

p- Kiến nghị tổ chức lại, giải thể hoặc yêu cầu phá sản Tổng công ty;

q- Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.

2. Các nội dung sau đây phải được Hội đồng quản trị phê chuẩn:

a- Trong phạm vi quy định tại khoản 2 Điều 108 Luật Doanh nghiệp và trừ trường hợp quy định tại khoản 3 điều 120 Luật Doanh nghiệp phải do Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn, Hội đồng quản trị tùy từng thời điểm quyết định thực hiện, sửa đổi và hủy bỏ các hợp đồng lớn của Tổng công ty (các hợp đồng mua bán công ty, sáp nhập, thôn tóm công ty và liên danh);

b- Chỉ định và bãi nhiệm những người được Tổng công ty ủy nhiệm là đại diện thương mại và luật sư của Tổng công ty;

c- Các khoản đầu tư không nằm trong kế hoạch kinh doanh vượt quá 10% giá trị kế hoạch kinh doanh hàng năm;

d- Việc mua hoặc bán cổ phần của những công ty khác được thành lập ở Việt Nam hay nước ngoài;

e- Việc định giá các tài sản góp vào Tổng công ty không phải bằng tiền liên quan đến việc phát hành cổ phiếu hoặc trái phiếu của Tổng công ty, bao gồm vàng, quyền sử hữu đất, quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ và bí quyết công nghệ;

f- Việc công ty mua hoặc thu hồi không quá 10% mỗi loại cổ phần;

g- Các vấn đề kinh doanh hoặc giao dịch mà Hội đồng quyết định cần phải có sự chấp thuận trong phạm vi quyền hạn và trách nhiệm của mình;

h- Quyết định mức giá mua hoặc thu hồi cổ phần của Tổng công ty.

3 - Hội đồng quản trị thông qua quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản. Mỗi thành viên Hội đồng quản trị có một phiếu biểu quyết.

Điều 36: Nhiệm kỳ và số lượng thành viên Hội đồng quản trị

1- Số lượng thành viên Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định tùy theo yêu cầu phát triển của Tổng công ty. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị trong nhiệm kỳ đầu tiên là năm (5) người. Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị và thành viên Hội đồng quản trị là năm (5) năm. Thành viên Hội đồng quản trị có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

2- Hội đồng quản trị của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Hội đồng quản trị mới được bầu và tiếp quản công việc.

3- Trường hợp có thành viên được bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong thời hạn nhiệm kỳ thì nhiệm kỳ của thành viên đó là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị.

4- Đối với người đại diện phần vốn Nhà nước do Nhà nước cử tham gia Hội đồng quản trị, Nhà nước có thể thay đổi thành viên Hội đồng quản trị là đại diện phần vốn Nhà nước giữa hai nhiệm kỳ Đại hội đồng cổ đông. Người thay thế sẽ đảm nhận quyền hạn và nghĩa vụ của người bị thay thế kể từ khi có quyết định thay thế. Việc thay thế này sẽ được Đại hội đồng cổ đông thông qua tại cuộc họp gần nhất kể từ thời điểm có sự thay đổi.

Điều 37: Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị

Thành viên Hội đồng quản trị phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

1- Có đủ năng lực hành vi dân sự, không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

2- Tốt nghiệp Đại học, có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế trong quản lý kinh doanh hoặc trong các ngành, nghề kinh doanh chính của Tổng công ty.

Điều 38: Chủ tịch, Phó chủ tịch Hội đồng quản trị

1- Hội đồng quản trị bầu Chủ tịch, Phó chủ tịch Hội đồng quản trị, trong số thành viên Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số. Phó chủ tịch HĐQT có các quyền và nghĩa vụ như Chủ tịch trong trường hợp được ủy quyền hoặc khi Chủ tịch vắng mặt không thể thực hiện nhiệm vụ của mình.

2- Chủ tịch Hội đồng quản trị có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

a- Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị;

- b- Chuẩn bị chương trình nội dung và tài liệu phục vụ họp; triệu tập và chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị;
- c- Tổ chức thực hiện việc thông qua quyết định của Hội đồng quản trị;
- d- Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng quản trị;
- e- Chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;
- f- Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.

3- Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt thì uỷ quyền bằng văn bản cho một thành viên khác để thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị. Trường hợp không có người uỷ quyền hoặc Chủ tịch, Phó chủ tịch Hội đồng quản trị không làm việc được thì các thành viên còn lại bầu một người trong số thành viên tạm thời giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số quá bán.

Điều 39: Cuộc họp Hội đồng quản trị

1- Cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị để bầu Chủ tịch và ra các quyết định khác thuộc thẩm quyền phải được tiến hành trong thời hạn bảy (7) ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng quản trị nhiệm kỳ đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất triệu tập. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên Hội đồng quản trị bầu theo nguyên tắc đa số một người trong số họ để triệu tập họp Hội đồng quản trị.

2- Cuộc họp của Hội đồng quản trị do Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc thành viên Hội đồng quản trị được uỷ quyền triệu tập bất cứ khi nào nếu xét thấy cần thiết, nhưng mỗi quý phải họp ít nhất một lần;

Cuộc họp Hội đồng quản trị theo giấy triệu tập lần thứ nhất được tiến hành khi có từ ba phần tư (3/4) tổng số thành viên trở lên dự họp. Trường hợp cuộc họp được triệu tập lần thứ nhất không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trong trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một nửa số thành viên Hội đồng quản trị dự họp.

3- Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc thành viên Hội đồng quản trị được uỷ quyền phải triệu tập họp bất thường Hội đồng quản trị khi có một trong các trường hợp sau đây:

- a- Có đề nghị của Ban kiểm soát;
- b- Có đề nghị của Tổng giám đốc hoặc ít nhất năm Người quản lý khác;
- c- Có đề nghị của ít nhất hai thành viên Hội đồng quản trị.

Đề nghị phải được lập thành văn bản, trong đó có nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.

4- Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị trong thời hạn mười lăm (15) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại khoản 3 Điều này. Trường hợp Chủ tịch không triệu tập cuộc họp Hội đồng quản trị theo đề nghị thì Chủ tịch phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Tổng công ty; người đề nghị có quyền thay thế Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị.

5- Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng quản trị định kỳ phải gửi thông báo mời họp chậm nhất năm (05) ngày làm việc trước ngày họp. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định kèm theo các tài liệu cần thiết. Thông báo mời họp được gửi bằng đường bưu điện, fax hoặc phương tiện khác, nhưng phải đảm bảo đến được địa chỉ của từng thành viên Hội đồng quản trị đã đăng ký tại Tổng công ty.

6- Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp có thể gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các thành viên Ban kiểm soát và Tổng giám đốc như đối với thành viên Hội đồng quản trị. Thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc không phải là thành viên Hội đồng quản trị có thể được mời dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị, tham gia thảo luận nhưng không được quyền biểu quyết.

7- Cuộc họp Hội đồng quản trị được tiến hành khi có từ ba phần tư (3/4) tổng số thành viên trở lên dự họp.

Thành viên không trực tiếp dự họp Hội đồng quản trị có quyền biểu quyết thông qua bỏ phiếu bằng văn bản. Phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng quản trị chậm nhất một giờ trước giờ khai

mạc, phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.

8- Quyết định của Hội đồng quản trị được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp chấp thuận; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

9- Thành viên Hội đồng quản trị phải tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị. Thành viên được uỷ quyền cho người khác dự họp nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận.

Điều 40: Biên bản họp Hội đồng quản trị

1- Các cuộc họp của Hội đồng quản trị phải được ghi vào sổ biên bản. Biên bản phải được lập bằng tiếng Việt và có thể cả bằng tiếng nước ngoài, có các nội dung chính sau đây:

- a- Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh;
- b- Mục đích, chương trình và nội dung họp;
- c- Thời gian, địa điểm họp;
- d- Họ, tên từng thành viên dự họp hoặc người được uỷ quyền dự họp; họ, tên các thành viên không dự họp và lý do không dự họp;
- e- Các vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp;
- f- Tóm tắt phát biểu ý kiến của từng thành viên dự họp theo trình tự diễn biến của cuộc họp;
- g- Kết quả biểu quyết trong đó ghi rõ những thành viên tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
- h- Các quyết định đã được thông qua;
- i- Họ, tên, chữ ký của tất cả các thành viên hoặc đại diện theo uỷ quyền dự họp; họ tên các thành viên không dự họp và lý do.

2- Chủ tọa và thư ký phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp Hội đồng quản trị.

3- Biên bản họp Hội đồng quản trị và tài liệu sử dụng trong cuộc họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Tổng công ty.

Điều 41: Quyền được cung cấp thông tin của thành viên Hội đồng quản trị

1- Thành viên Hội đồng quản trị có quyền yêu cầu Tổng giám đốc hoặc Phó Tổng giám đốc, Người quản lý các đơn vị trong Tổng công ty cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Tổng công ty và các đơn vị trong Tổng công ty.

Ủy viên HĐQT có quyền yêu cầu cơ quan điều hành Tổng công ty cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty. Việc cung cấp thông tin được thực hiện theo Quy định về cung cấp thông tin do Tổng công ty ban hành.(quy định trong Quy chế)

2- Người được yêu cầu phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của thành viên Hội đồng quản trị.

Điều 42: Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị

1- Thành viên Hội đồng quản trị bị bãi nhiệm, miễn nhiệm trong các trường hợp sau đây:

a- Không đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 37 của Điều lệ này;

b- Không tham gia các hoạt động của Hội đồng quản trị trong sáu (6) tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;

c- Có đơn xin từ chức.

2- Thành viên Hội đồng quản trị có thể bị miễn nhiệm bất cứ lúc nào theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

3- Trường hợp số Thành viên Hội đồng quản trị bị giảm quá một phần ba so với số quy định tại Điều lệ Tổng công ty thì Hội đồng quản trị phải triệu tập Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn sáu mươi (60) ngày làm việc, kể từ ngày số thành viên bị giảm quá một phần ba để bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị.

Trong các trường hợp khác, tại cuộc họp gần nhất, Đại hội đồng cổ đông phải bầu thành viên mới thay thế thành viên Hội đồng quản trị bị miễn nhiệm, bãi nhiệm.

Điều 43: Tổng giám đốc Tổng công ty

1- Hội đồng quản trị bổ nhiệm một thành viên trong Hội đồng quản trị hoặc thuê người khác làm Tổng giám đốc, nhiệm kỳ của Tổng giám đốc do Hội đồng

quản trị quyết định nhưng không quá năm (5) năm. Tổng giám đốc có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

Tổng giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Tổng công ty; chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

2- Tổng giám đốc phải có đủ các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

a- Có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp;

b- Tốt nghiệp Đại học, có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế trong quản trị kinh doanh hoặc trong các ngành nghề kinh doanh chủ yếu của Tổng công ty.

3- Tổng giám đốc có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

a- Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hàng ngày mà không cần phải có quyết định của Hội đồng quản trị của Tổng công ty;

Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ; thông qua Hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng khác có giá trị nhỏ hơn 15% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Tổng công ty, trừ hợp đồng và giao dịch quy định tại khoản 1 Điều 55 của Điều lệ này;

b- Tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng quản trị;

c- Xây dựng và trình Hội đồng quản trị: Kế hoạch sản xuất - kinh doanh dài hạn, hàng năm; chiến lược phát triển, cạnh tranh, khai thác các nguồn lực của Tổng công ty. Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Tổng công ty;

d- Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ Tổng công ty;

e- Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý trong Tổng công ty trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;

f- Quyết định lương và phụ cấp (nếu có) đối với người lao động trong Tổng công ty kể cả Người quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Tổng giám đốc;

g- Tuyển dụng lao động;

h- Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;

i- Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ này và quyết định của Hội đồng quản trị.

4- Tổng giám đốc phải điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Tổng công ty theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ Tổng công ty, quyết định của Hội đồng quản trị và Hợp đồng lao động ký với Tổng công ty (nếu có). Nếu điều hành trái với quy định này mà gây thiệt hại cho Tổng công ty thì Tổng giám đốc phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại cho Tổng công ty.

5- Việc bãi nhiệm, chấm dứt hợp đồng: Hội đồng quản trị có quyền bãi nhiệm, chấm dứt hợp đồng với Tổng giám đốc khi có từ ba phần tư (3/4) thành viên Hội đồng quản trị trở lên biểu quyết tán thành (trong trường hợp này không tính biểu quyết của Tổng giám đốc, nếu Tổng giám đốc là thành viên Hội đồng quản trị) và bổ nhiệm Tổng giám đốc mới. Tổng giám đốc bị bãi nhiệm có quyền phản đối việc bãi nhiệm này tại Đại hội đồng cổ đông tiếp theo gần nhất.

Điều 44: Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc

1. Tổng công ty trả thù lao, tiền lương cho thành viên Hội đồng quản trị chuyên trách, Tổng giám đốc, và người quản lý khác theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.

2. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc được trả theo quy định sau đây:

a. Thành viên Hội đồng quản trị được hưởng thù lao công việc và tiền thưởng. Thù lao công việc được tính theo số ngày công cần thiết hoàn thành nhiệm vụ của thành viên Hội đồng quản trị và mức thù lao mỗi ngày. Hội đồng quản trị dự tính mức thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù lao của Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định tại cuộc họp thường niên;

b- Thành viên Hội đồng quản trị có quyền được thanh toán các chi phí ăn ở, đi lại và các chi phí hợp lý khác mà họ chi trả khi thực hiện nhiệm vụ được giao;

c- Tổng giám đốc được trả lương và tiền thưởng. Tiền lương của Tổng giám đốc do Hội đồng quản trị quyết định.

3. Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị và tiền lương của thành viên Hội đồng quản trị chuyên trách, Tổng giám đốc được tính vào chi phí kinh doanh của

Tổng công ty theo quy định của pháp luật, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Tổng công ty và phải được báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

Điều 45: Thư ký Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị có thể chỉ định Thư ký, Trợ lý Hội đồng quản trị với thời hạn và những điều khoản theo quyết định của Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị có thể bãi nhiệm Thư ký, Trợ lý Hội đồng quản trị vào bất kỳ thời điểm nào nhưng không được trái với các quy định của Luật Lao động hiện hành.

Vai trò và nhiệm vụ của Thư ký, Trợ lý Hội đồng quản trị bao gồm:

- a- Tổ chức các cuộc họp của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Đại hội đồng cổ đông theo chỉ thị của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Ban Kiểm soát;
- b- Làm biên bản các cuộc họp;
- c- Tư vấn về thủ tục của các cuộc họp;
- d- Cung cấp thông tin cho các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát;
- e- Thực hiện các công việc khác do Hội đồng quản trị giao.

Thư ký Hội đồng quản trị có trách nhiệm bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ Tổng công ty.

Điều 46: Ban kiểm soát

1- Ban kiểm soát có ba (03) thành viên trong đó có ít nhất một (01) thành viên chuyên trách; nhiệm kỳ của Ban kiểm soát là (5) năm; thành viên Ban kiểm soát có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Đại hội đồng cổ đông bầu Ban kiểm soát. Các thành viên Ban kiểm soát bầu một người trong số họ làm Trưởng Ban kiểm soát theo nguyên tắc đa số quá bán.

2- Ban kiểm soát phải có ít nhất một thành viên có trình độ và kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán hoặc kiểm toán.

3- Trong trường hợp vào thời điểm kết thúc nhiệm kỳ mà Ban kiểm soát nhiệm kỳ mới chưa được bầu thì Ban kiểm soát đã hết nhiệm kỳ vẫn tiếp tục thực hiện quyền và nhiệm vụ cho đến khi Ban kiểm soát nhiệm kỳ mới được bầu và nhận nhiệm vụ.

4- Đối với thành viên Ban kiểm soát do Nhà nước giới thiệu tham gia, Nhà nước có thể thay đổi thành viên Ban kiểm soát giữa hai nhiệm kỳ Đại hội đồng cổ đông. Người thay thế sẽ đảm nhận quyền hạn và nghĩa vụ của người bị thay thế kể từ khi có thông báo thay thế. Việc thay thế này sẽ được Đại hội đồng cổ đông thông qua tại cuộc họp gần nhất kể từ thời điểm có sự thay đổi.

Điều 47: Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban kiểm soát

1. Thành viên Ban kiểm soát phải có tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

a- Từ 21 tuổi trở lên, có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp;

b- Có trình độ đại học trở lên và năng lực kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực hoạt động của Tổng công ty;

c- Không phải là vợ hoặc chồng, cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con, con nuôi, anh, chị, em ruột của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và Người quản lý khác.

2- Thành viên Ban kiểm soát không được giữ các chức vụ quản lý trong Tổng công ty. Thành viên Ban kiểm soát không nhất thiết phải là cổ đông hoặc người lao động trong Tổng công ty.

Điều 48: Quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm soát

1- Ban kiểm soát thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc trong việc quản lý và điều hành Tổng công ty; chịu trách nhiệm trước Đại Hội đồng cổ đông trong thực hiện các nhiệm vụ được giao.

2- Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý điều hành hoạt động kinh doanh, trong công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.

3- Thẩm định báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hàng năm và sáu tháng của Tổng công ty; báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị.

4- Trình báo cáo thẩm định báo cáo tài chính, báo cáo tình hình kinh doanh hàng năm của Tổng công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị lên Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

5- Xem xét sổ kế toán và các tài liệu khác của Tổng công ty, các công việc quản lý, điều hành hoạt động của Tổng công ty bất cứ khi nào nếu xét thấy cần thiết

hoặc theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 21 của Điều lệ này.

6- Khi có yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 21 của Điều lệ này, Ban kiểm soát thực hiện kiểm tra trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban kiểm soát phải có báo cáo giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến Hội đồng quản trị và cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu; Việc kiểm tra của Ban kiểm soát quy định tại khoản này không được cản trở việc hoạt động bình thường của Hội đồng quản trị, không gây gián đoạn điều hành hoạt động kinh doanh của Tổng công ty.

7- Kiến nghị Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông các biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của Tổng công ty.

8- Thực hiện các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.

Ban kiểm soát có thể sử dụng tư vấn độc lập để thực hiện các nhiệm vụ được giao. Ban kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông.

Điều 49: Quyền được cung cấp thông tin của Ban kiểm soát

1- Thành viên Ban kiểm soát có quyền tiếp cận các hồ sơ, tài liệu của Tổng công ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến các địa điểm nơi người quản lý và nhân viên của Tổng công ty làm việc.

2- Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, người quản lý khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Tổng công ty theo yêu cầu của Ban kiểm soát.

Điều 50: Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên Ban kiểm soát

Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên Ban kiểm soát được thực hiện theo quy định sau đây:

1- Thành viên Ban kiểm soát được trả thù lao, tiền thưởng và được hưởng các lợi ích khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Đại hội đồng cổ đông quyết

định tổng mức thù lao và ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát căn cứ vào số ngày làm việc dự tính, số lượng và tính chất của công việc và mức thù lao bình quân hàng ngày của thành viên.

2- Thành viên Ban kiểm soát được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát đã được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác.

3- Thù lao, chi phí hoạt động của Ban kiểm soát, tiền lương của thành viên Ban kiểm soát chuyên trách được tính vào chi phí kinh doanh của Tổng công ty theo quy định của pháp luật, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Tổng công ty và phải được báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

Điều 51: Nghĩa vụ của thành viên Ban kiểm soát

1- Tuân thủ đúng pháp luật, Điều lệ của Tổng công ty, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và đạo đức nghề nghiệp trong thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

2- Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của Tổng công ty và cổ đông Tổng công ty.

3- Trung thành với lợi ích của Tổng công ty và cổ đông Tổng công ty; không được sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Tổng công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Tổng công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.

4- Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

5- Trường hợp vi phạm nghĩa vụ quy định tại các Khoản 1,2,3 và 4 của Điều này mà gây thiệt hại cho Tổng công ty hoặc người khác thì các thành viên Ban kiểm soát phải chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới bồi thường thiệt hại đó. Mọi thu nhập và lợi ích cá nhân khác mà thành viên Ban kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp có được do vi phạm nghĩa vụ quy định tại khoản 3 của Điều này đều thuộc sở hữu của Tổng công ty.

6- Trường hợp phát hiện có thành viên Ban kiểm soát vi phạm nghĩa vụ trong thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao thì Hội đồng quản trị phải thông báo bằng

văn bản đến Ban kiểm soát; yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

Điều 52: Miễn nhiệm, bãi nhiệm Ban kiểm soát và thành viên Ban kiểm soát

1- Thành viên Ban kiểm soát bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong các trường hợp sau đây:

a- Không đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban kiểm soát theo quy định tại Điều 47 của Điều lệ này;

b- Không thực hiện quyền và nhiệm vụ của mình trong sáu (06) tháng liên tục; trừ trường hợp bất khả kháng;

c- Có đơn xin từ chức;

2- Ngoài các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, thành viên Ban kiểm soát có thể bị miễn nhiệm bất cứ lúc nào theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

3- Trường hợp Ban kiểm soát vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của mình có nguy cơ gây thiệt hại cho Tổng công ty thì Hội đồng quản trị triệu tập Đại hội đồng cổ đông để xem xét và miễn nhiệm Ban kiểm soát đương nhiệm và bầu Ban kiểm soát mới thay thế.

Điều 53: Trách nhiệm của Người quản lý Tổng công ty

1- Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và cán bộ quản lý khác có các trách nhiệm sau đây:

a- Thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao theo đúng quy định của pháp luật có liên quan, Điều lệ Tổng công ty, quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

b- Thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của Tổng công ty và cổ đông của Tổng công ty;

c- Trung thành với lợi ích của Tổng công ty và cổ đông của Tổng công ty; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Tổng công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Tổng công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

d- Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Tổng công ty về các doanh nghiệp mà họ và người có liên quan của họ làm chủ hoặc có phần vốn góp, cổ phần chi phối; thông báo này được niêm yết tại trụ sở chính và chi nhánh của công ty.

2- Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Tổng công ty.

Điều 54: Công khai các lợi ích liên quan

1- Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và Người quản lý khác của Tổng công ty phải kê khai các lợi ích liên quan của họ với Tổng công ty, bao gồm:

a- Tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp mà họ có sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần; tỷ lệ và thời điểm sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần đó;

b- Tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp mà những người có liên quan của họ cùng sở hữu hoặc sở hữu riêng cổ phần hoặc phần vốn góp trên 35% vốn điều lệ.

2- Việc kê khai quy định tại khoản 1 Điều này phải được thực hiện trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày phát sinh lợi ích liên quan; việc sửa đổi, bổ sung phải được khai báo với công ty trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày có sửa đổi, bổ sung tương ứng.

3- Việc kê khai quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải được thông báo cho Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên và được niêm yết, lưu giữ tại trụ sở chính của doanh nghiệp. Cổ đông, đại diện theo uỷ quyền của cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc có quyền xem xét nội dung kê khai bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết.

4- Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc nhân danh cá nhân hoặc nhân danh người khác để thực hiện công việc dưới mọi hình thức trong phạm vi công việc kinh doanh của Tổng công ty đều phải giải trình bản chất, nội dung của công việc đó trước Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và chỉ được thực hiện khi được đa số thành viên còn lại của Hội đồng quản trị chấp thuận; nếu thực hiện mà không

khai báo hoặc không được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị thì tất cả thu nhập có được từ hoạt động đó thuộc về Tổng công ty.

Điều 55: Hợp đồng, giao dịch với các bên liên quan phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận.

1- Hợp đồng, giao dịch giữa Tổng công ty với các đối tượng sau đây phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận:

a- Cổ đông, người đại diện uỷ quyền của cổ đông sở hữu trên 35% tổng số cổ phần phổ thông (*cổ đông có liên quan*) của Tổng công ty và những người có liên quan của họ;

b- Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc;

c- Doanh nghiệp quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 54 của Điều lệ này và người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc.

2- Hội đồng quản trị chấp thuận các hợp đồng và giao dịch có giá trị từ 15% đến dưới 50% tổng giá trị tài sản doanh nghiệp ghi trong Báo cáo tài chính gần nhất. Trong trường hợp này, Người đại diện theo pháp luật phải gửi đến các thành viên Hội đồng quản trị; niêm yết tại trụ sở chính của Tổng công ty dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị quyết định việc chấp thuận hợp đồng hoặc giao dịch trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày niêm yết; thành viên có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết.

3- Đại hội đồng cổ đông chấp thuận các hợp đồng và giao dịch có giá trị từ 50% trở lên tổng giá trị tài sản doanh nghiệp ghi trong Báo cáo tài chính gần nhất. Hội đồng quản trị trình dự thảo hợp đồng hoặc giải trình về nội dung chủ yếu của giao dịch tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản. Trong trường hợp này, cổ đông có liên quan không có quyền biểu quyết; hợp đồng hoặc giao dịch được chấp thuận khi có số cổ đông đại diện 65% tổng số phiếu biểu quyết còn lại đồng ý.

4- Hợp đồng, giao dịch bị vô hiệu và xử lý theo quy định của pháp luật khi được giao kết hoặc thực hiện mà chưa được chấp thuận theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này. Người đại diện theo pháp luật của Tổng công ty, thành viên Hội đồng quản trị hoặc cổ đông có liên quan phải bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả cho Tổng công ty các khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch đó.

CHƯƠNG VII: MỐI QUAN HỆ GIỮA TỔNG CÔNG TY VỚI CÁC DOANH NGHIỆP CÓ VỐN GÓP CỦA TỔNG CÔNG TY

Điều 56: Hình thức tổ chức của Tổng công ty

Tổng công ty là Công ty mẹ trong tổ hợp các doanh nghiệp hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con, có chức năng trực tiếp sản xuất - kinh doanh và đầu tư tài chính vào doanh nghiệp khác, hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp luật khác có liên quan; thực hiện quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu đối với phần vốn đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết.

Các công ty con là công ty do Tổng công ty đầu tư nắm giữ trên 50% vốn điều lệ của công ty, được tổ chức dưới các hình thức: công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty ở nước ngoài.

Các công ty liên kết là công ty do Tổng công ty đầu tư nắm giữ đến 50% vốn điều lệ của công ty, được tổ chức dưới các hình thức: công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty có vốn góp với nước ngoài, công ty ở nước ngoài.

Điều 57: Quan hệ giữa Tổng công ty với công ty con

1- Tổng công ty thực hiện quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của cổ đông, thành viên, bên góp vốn theo quy định của pháp luật và Điều lệ của công ty. Cụ thể:

a- Tùy thuộc vào loại hình pháp lý của công ty con, Tổng công ty thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình với tư cách là thành viên góp vốn, chủ sở hữu hoặc cổ đông trong quan hệ với công ty con theo quy định tương ứng của Luật Doanh nghiệp và pháp luật có liên quan;

b- Hợp đồng, giao dịch và quan hệ khác giữa Tổng công ty và công ty con đều phải được thiết lập và thực hiện độc lập, bình đẳng theo điều kiện áp dụng đối với các chủ thể pháp lý độc lập, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

c- Tổng công ty không can thiệp vào hoạt động của công ty con nằm ngoài thẩm quyền ghi ở mục a, khoản 1 Điều này.

2- Tổng công ty quản lý các công ty con thông qua người đại diện của mình tại công ty và chịu trách nhiệm về hiệu quả sử dụng, bảo toàn và phát triển phần vốn đã đầu tư vào công ty đó.

Điều 58: Quan hệ giữa Tổng công ty và công ty con là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên:

Tổng công ty là chủ sở hữu đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Tổng công ty thành lập; thực hiện quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo quy định tại các Điều 64, Điều 65 và Điều 66 của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.

Điều 59: Quan hệ giữa Tổng công ty với công ty liên kết

Tổng công ty thực hiện quyền, nghĩa vụ của bên góp vốn thông qua đại diện của mình tại công ty liên kết, phù hợp với pháp luật và Điều lệ của công ty liên kết.

Điều 60: Quan hệ giữa Tổng công ty với các đơn vị hạch toán phụ thuộc

1- Các đơn vị hạch toán phụ thuộc có quyền tự chủ kinh doanh theo phân cấp của Tổng công ty, chịu sự ràng buộc về nghĩa vụ và quyền lợi đối với Tổng công ty. Tổng công ty chịu trách nhiệm cuối cùng về các nghĩa vụ tài chính phát sinh do sự cam kết của các đơn vị này.

2- Các đơn vị hạch toán phụ thuộc được ký kết các hợp đồng kinh tế, chủ động thực hiện các hoạt động kinh doanh, hoạt động tài chính, tổ chức và nhân sự theo phân cấp của Tổng công ty. Quyền hạn, nhiệm vụ của các đơn vị hạch toán phụ thuộc được cụ thể hoá trong Quy chế tổ chức và hoạt động của đơn vị đó do Hội đồng quản trị Tổng công ty phê chuẩn.

Điều 61: Báo cáo tài chính của Tổng công ty và công ty con

1- Vào thời điểm kết thúc năm tài chính, ngoài báo cáo và tài liệu theo quy định của pháp luật, Tổng công ty còn phải lập các báo cáo sau đây:

a- Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty theo quy định của pháp luật về kế toán;

b- Báo cáo tổng hợp kết quả kinh doanh hằng năm của Tổng công ty;

c- Báo cáo tổng hợp công tác quản lý, điều hành của Tổng công ty.

2- Người chịu trách nhiệm lập báo cáo quy định tại khoản 1 Điều này chưa được lập và đệ trình các báo cáo đó nếu chưa nhận được đầy đủ báo cáo tài chính của các công ty con.

3- Khi có yêu cầu của người đại diện theo pháp luật của Tổng công ty, người đại diện theo pháp luật của công ty con phải cung cấp các báo cáo, tài liệu và thông tin cần thiết như quy định để lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty.

4- Trường hợp không biết hoặc không nghi ngờ về việc báo cáo do công ty con lập và đệ trình có thông tin sai lệch, không chính xác hoặc giả mạo thì Người quản lý Tổng công ty sử dụng các báo cáo đó để lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty.

5- Trong trường hợp Người quản lý Tổng công ty đã áp dụng các biện pháp cần thiết trong phạm vi thẩm quyền mà vẫn không nhận được báo cáo, tài liệu và thông tin cần thiết như quy định từ công ty con thì Người quản lý Tổng công ty vẫn lập và trình báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty. Báo cáo có thể gồm hoặc không gồm các thông tin từ công ty con đó, nhưng phải có giải trình cần thiết để tránh hiểu nhầm hoặc hiểu sai lệch.

6- Các báo cáo, tài liệu quyết toán tài chính hằng năm của Tổng công ty, của các công ty con và các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Tổng công ty.

7- Đối với các công ty con, ngoài các báo cáo, tài liệu theo quy định của pháp luật, còn phải lập và đệ trình báo cáo tổng hợp về mua, bán và các giao dịch khác với Tổng công ty.

CHƯƠNG VIII: QUẢN LÝ PHẦN VỐN CỦA TỔNG CÔNG TY TẠI DOANH NGHIỆP KHÁC

Điều 62: Đại diện chủ sở hữu của Tổng công ty ở doanh nghiệp khác

Hội đồng quản trị Tổng công ty là đại diện chủ sở hữu đối với phần vốn của Tổng công ty đầu tư ở doanh nghiệp khác. Hội đồng quản trị Tổng công ty thực hiện chức năng, quyền hạn, nghĩa vụ và trách nhiệm của chủ sở hữu đối với phần vốn của Tổng công ty đầu tư ở doanh nghiệp khác theo quy định tại Luật Doanh nghiệp.

Điều 63: Quyền của Hội đồng quản trị Tổng công ty đối với phần vốn góp ở doanh nghiệp khác

1- Quyết định đầu tư góp vốn; tăng, giảm vốn đầu tư, vốn góp theo quy định của Điều lệ Tổng công ty và Điều lệ của doanh nghiệp có vốn góp của Tổng công ty.

2- Cử, thay đổi, bãi miễn Người đại diện phần vốn góp của Tổng công ty (sau đây gọi là người đại diện) theo quy định của Điều lệ doanh nghiệp có vốn góp của Tổng công ty (sau đây gọi là doanh nghiệp khác) và Luật Doanh nghiệp.

3- Quyết định khen thưởng, kỷ luật, phụ cấp và lợi ích khác có liên quan đối với Người đại diện. Chi phí phụ cấp trách nhiệm, thưởng và lợi ích khác có liên quan đối với người đại diện được tính vào chi phí kinh doanh của doanh nghiệp đó hoặc từ nguồn quỹ của Tổng công ty theo quy chế của Tổng công ty và theo quy định của pháp luật.

4- Yêu cầu người đại diện phần vốn góp của Tổng công ty báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh, công tác quản lý tài chính, quản lý vốn, tài sản và các nội dung khác về doanh nghiệp đó.

5- Giao nhiệm vụ và yêu cầu người đại diện xin ý kiến về những vấn đề quan trọng, quy định tại khoản 2 Điều 67 của Điều lệ này, của doanh nghiệp có vốn góp của Tổng công ty trước khi tham gia biểu quyết tại doanh nghiệp đó; báo cáo việc sử dụng cổ phần, vốn đầu tư để phục vụ định hướng phát triển và mục tiêu của Tổng công ty.

6- Thu hồi các lợi ích và thực hiện các nghĩa vụ từ phần vốn Tổng công ty đầu tư ở doanh nghiệp khác. Phần vốn thu về, kể cả lãi được chia do Tổng công ty quyết định sử dụng để phục vụ các mục tiêu kinh doanh của Tổng công ty.

7- Giám sát, kiểm tra việc sử dụng vốn đầu tư của Tổng công ty ở doanh nghiệp khác.

Điều 64: Nghĩa vụ của Hội đồng quản trị Tổng công ty đối với phần vốn góp ở doanh nghiệp khác.

1- Chịu trách nhiệm về hiệu quả sử dụng, bảo toàn và phát triển phần vốn góp của Tổng công ty.

2- Thực hiện các quyền của cổ đông tại các doanh nghiệp khác. Định hướng hoạt động theo mục tiêu của Tổng công ty tại các công ty con.

3- Chỉ đạo người đại diện có biện pháp kịp thời để bảo vệ số vốn của Tổng công ty trong trường hợp doanh nghiệp có vốn đầu tư của Tổng công ty bị thua lỗ, mất vốn, phải xem xét giải thể hoặc lâm vào tình trạng phá sản.

4- Giám sát việc thu hồi lợi tức được chia từ số vốn Tổng công ty đầu tư vào doanh nghiệp khác.

Điều 65: Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường

Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc Tổng công ty không làm tròn nhiệm vụ hoặc lạm dụng quyền và nghĩa vụ của mình làm thiệt hại phần vốn góp của Tổng công ty tại doanh nghiệp khác, tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật hành chính, hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Nếu có hành vi tác động trực tiếp gây ra thiệt hại vật chất thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật. Hội đồng quản trị Tổng công ty phải xác định rõ trách nhiệm của từng cá nhân đối với việc vi phạm và xử lý cá nhân vi phạm như quy định trên đây.

Điều 66: Trách nhiệm của người đại diện phần vốn góp của Tổng công ty ở doanh nghiệp khác

1- Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của cổ đông, thành viên góp vốn doanh nghiệp có vốn góp của Tổng công ty theo quy định của pháp luật và Điều lệ doanh nghiệp đó. Trường hợp Tổng công ty nắm giữ cổ phần chi phối của doanh nghiệp khác thì người đại diện của Tổng công ty sử dụng quyền cổ phần chi phối hoặc vốn

góp chi phối để định hướng doanh nghiệp đó thực hiện mục tiêu do Hội đồng quản trị Tổng công ty quy định và do Tổng công ty giao. Yêu cầu doanh nghiệp mà mình làm đại diện chuyển lợi tức được chia về Tổng công ty.

2- Tham gia ứng cử hoặc đề cử vào bộ máy quản lý, điều hành của doanh nghiệp có vốn góp của Tổng công ty theo Điều lệ của doanh nghiệp đó.

3- Theo dõi và giám sát tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp có vốn góp của Tổng công ty.

4- Người đại diện của Tổng công ty tại doanh nghiệp khác nếu trực tiếp tham gia quản lý điều hành doanh nghiệp thì được hưởng lương, các khoản phụ cấp và tiền thưởng theo quy định của doanh nghiệp đó và do doanh nghiệp trả; trường hợp làm việc kiêm nhiệm thì tiền lương do Tổng công ty trả; doanh nghiệp trả thù lao và các chi phí hợp lý khác. Tổng công ty sẽ xây dựng chính sách thu nhập công bằng, hợp lý cho những người được cử trực tiếp quản lý, điều hành ở doanh nghiệp khác.

Điều 67: Nghĩa vụ của người đại diện phần vốn góp của Tổng công ty ở doanh nghiệp khác

1- Thực hiện chế độ báo cáo Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc Tổng công ty về hiệu quả sử dụng phần vốn góp của Tổng công ty tại doanh nghiệp khác tình hình sản xuất kinh doanh theo định kỳ. Trường hợp không thực hiện chế độ báo cáo theo quy định, lợi dụng quyền đại diện phần vốn góp, thiếu trách nhiệm gây thiệt hại cho Tổng công ty thì phải chịu trách nhiệm và bồi thường thiệt hại vật chất theo quy định của pháp luật.

2- Xin ý kiến chỉ đạo của Hội đồng quản trị Tổng công ty trước khi tham gia biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông, tại cuộc họp Hội đồng quản trị của doanh nghiệp có vốn góp của Tổng công ty về phương hướng, chiến lược, kế hoạch kinh doanh, sửa đổi bổ sung Điều lệ, tăng giảm vốn điều lệ, chia lợi tức, bán tài sản có giá trị lớn cần có biểu quyết của cổ đông, thành viên góp vốn. Trường hợp nhiều Người đại diện của Tổng công ty cùng tham gia Hội đồng quản trị của một doanh nghiệp khác thì Hội đồng quản trị Tổng công ty chỉ định một người phụ trách chịu trách nhiệm phối hợp chung, những người này phải cùng nhau bàn bạc, thống nhất ý kiến và biểu quyết theo đúng ý kiến chỉ đạo của Hội đồng quản trị Tổng công ty.

3- Chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị Tổng công ty về hiệu quả sử dụng vốn góp của Tổng công ty ở doanh nghiệp mà mình làm đại diện. Người đại diện phần vốn góp của Tổng công ty ở doanh nghiệp khác không làm tròn nhiệm vụ, lạm dụng quyền và nghĩa vụ gây thiệt hại phần vốn góp của Tổng công ty tại doanh nghiệp khác, tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật hành chính, nếu cấu thành tội phạm sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự; trường hợp không đôn đốc kịp thời thu về số lợi tức được chia để cho doanh nghiệp khác chiếm dụng thì phải bồi thường theo lãi suất tiền vay vốn ngắn hạn của ngân hàng. Thời gian xác định trách nhiệm bồi thường tính từ ngày thứ 31 kể từ khi doanh nghiệp thực hiện phương án phân chia lợi nhuận đến khi doanh nghiệp chuyển số lợi nhuận được chia về nơi mà Tổng công ty quy định. Nếu có hành vi trực tiếp gây thiệt hại vật chất phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

4- Hợp đồng kinh tế, lao động, dân sự của doanh nghiệp khác do người của Tổng công ty trực tiếp quản lý điều hành ký kết với người đại diện của Tổng công ty, hoặc với vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh, chị, em ruột của người đó phải được kịp thời thông báo cho Hội đồng quản trị Tổng công ty. Trường hợp Hội đồng quản trị Tổng công ty phát hiện hợp đồng có mục đích tư lợi nhưng chưa được ký kết thì có quyền yêu cầu người đó không được ký kết hợp đồng đó; nếu hợp đồng đã được ký kết thì bị coi là vô hiệu, người đó phải bồi thường thiệt hại cho doanh nghiệp mà mình được cử làm đại diện và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 68. Tiêu chuẩn và điều kiện của người đại diện phần vốn góp của Tổng công ty ở doanh nghiệp khác

1- Là người thường trú tại Việt Nam trên mười hai (12) tháng; có đủ năng lực hành vi dân sự, không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

2- Có năng lực kinh doanh và tổ chức quản lý doanh nghiệp; có trình độ Đại học trở lên; có chuyên môn thuộc lĩnh vực kinh doanh chính của doanh nghiệp đó. Đối với chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty phải có kinh nghiệm ít nhất ba năm quản lý, điều hành doanh nghiệp thuộc ngành nghề kinh doanh chính của doanh nghiệp đó. Đối với người được cử trực tiếp điều hành tại công ty có vốn góp của Tổng công ty với doanh nghiệp nước

ngoài phải có trình độ ngoại ngữ đủ để làm việc trực tiếp với người nước ngoài trong liên doanh không cần qua phiên dịch.

3- Có sức khỏe, phẩm chất đạo đức tốt, trung thực, liêm khiết; hiểu biết pháp luật và có ý thức chấp hành pháp luật.

4- Người đại diện phần vốn góp của Tổng công ty ở doanh nghiệp khác được Hội đồng quản trị đề cử vào các chức danh thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc doanh nghiệp khác phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a- Đáp ứng tiêu chuẩn và điều kiện theo luật doanh nghiệp và phải được Hội đồng quản trị Tổng công ty giới thiệu ứng cử vào các chức danh quản lý hoặc cử làm đại diện của Tổng công ty đối với phần vốn góp vào các doanh nghiệp đó;

b- Vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh, chị, em ruột của người đại diện Tổng công ty ở doanh nghiệp khác không được giữ các chức danh Kế toán trưởng, thủ quỹ của doanh nghiệp đó.

CHƯƠNG IX: CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Điều 69: Tài khoản ngân hàng

1- Tổng công ty sẽ mở tài khoản tại các ngân hàng ở Việt Nam hoặc tại các ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam.

2- Theo sự chấp thuận trước của cơ quan có thẩm quyền, Tổng công ty có thể mở tài khoản ngân hàng ở nước ngoài theo các quy định của pháp luật, nếu thấy cần thiết.

3- Tổng công ty thực hiện nghiệp vụ thanh toán và giao dịch kế toán thông qua các tài khoản tiền Việt Nam hoặc ngoại tệ tại các ngân hàng mà Tổng công ty mở tài khoản.

Điều 70: Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng Một và kết thúc vào ngày thứ 31 của tháng 12 cùng năm.

Năm tài chính đầu tiên của Tổng công ty sẽ bắt đầu từ ngày ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Điều 71: Chế độ kế toán, kiểm toán

1- Tổng công ty hoạt động theo nguyên tắc tự quản về tài chính, tự cân đối các khoản thu, chi, có trách nhiệm bảo toàn và làm sinh lợi các nguồn vốn của Tổng công ty.

2- Tổng công ty thực hiện chế độ kế toán và thống kê theo pháp luật hiện hành về kế toán, thống kê, kiểm toán.

a- Công tác kế toán thực hiện theo hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn hiện hành;

b- Sổ sách kế toán và báo cáo tài chính của Tổng công ty phải phản ánh trung thực tài sản có, tài sản nợ, doanh thu, chi phí, lãi, lỗ của Tổng công ty.

3- Kế toán trưởng Tổng công ty giúp Tổng giám đốc tổ chức công tác tài chính, kế toán, hạch toán trong toàn Tổng công ty theo đúng quy định của pháp luật.

4- Kiểm toán: Hàng năm, Tổng công ty thực hiện việc kiểm toán báo cáo tài chính trước khi trình Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Điều 72: Trình báo cáo hằng năm

1- Tại thời điểm kết thúc năm tài chính, Hội đồng quản trị phải chuẩn bị các báo cáo và tài liệu sau đây:

- a- Báo cáo về tình hình kinh doanh của Tổng công ty;
- b- Báo cáo tài chính đã được kiểm toán;
- c- Báo cáo đánh giá công tác quản lý, điều hành Tổng công ty.

2- Các báo cáo và tài liệu quy định tại Khoản 1 của Điều này phải được gửi đến Ban kiểm soát để thẩm định chậm nhất mười (10) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp thường niên của Đại hội đồng cổ đông.

3- Báo cáo và tài liệu do Hội đồng quản trị chuẩn bị; báo cáo của Ban kiểm soát phải có ở trụ sở chính của Tổng công ty chậm nhất bảy (7) ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp thường niên của Đại hội đồng cổ đông.

Điều 73: Công khai thông tin về Tổng công ty

1- Tổng công ty phải gửi báo cáo tài chính hằng năm đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Luật Kế toán và pháp luật có liên quan.

2- Tóm tắt nội dung báo cáo tài chính hằng năm phải được thông báo đến tất cả các cổ đông.

3- Mọi tổ chức, cá nhân đều có quyền xem hoặc sao chép báo cáo tài chính hằng năm của Tổng công ty cổ phần tại cơ quan đăng ký kinh doanh có thẩm quyền.

Điều 74: Chế độ và quyền lợi của người lao động

Việc tuyển dụng lao động và chi trả tiền lương, tiền thưởng được thực hiện theo chế độ hợp đồng lao động giữa Tổng giám đốc hoặc người được Tổng giám đốc ủy quyền ký kết với người lao động và phải đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật.

Người lao động khi chuyển sang, tuyển dụng vào làm việc tại Tổng công ty được tiếp tục thực hiện mọi chế độ Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế và các chế độ khác theo quy định của pháp luật.

Nếu do nhu cầu tổ chức lại hoạt động sản xuất, kinh doanh, thay đổi công nghệ dẫn đến người lao động mất việc làm thì chính sách đối với số lao động này được giải quyết theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Theo đề nghị của Tổng giám đốc, Hội đồng quản trị thông qua các quy chế quản lý nội bộ về tuyển dụng lao động, lương thưởng, bảo hiểm xã hội, phúc lợi, khen thưởng và kỷ luật đối với cán bộ quản lý và người lao động cũng như mối quan hệ giữa Tổng công ty và tổ chức công đoàn.

Điều 75: Phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ

Theo quy định của pháp luật về chế độ phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ đối với các công ty cổ phần, lợi nhuận của Tổng công ty gồm:

- 1- Lợi nhuận trước thuế bằng tổng doanh thu trừ đi chi phí;
- 2- Lợi nhuận sau thuế bằng lợi nhuận trước thuế trừ đi thuế thu nhập doanh nghiệp.

Lợi nhuận sau thuế được xác định vào cuối năm tài chính, trước khi phân chia cổ tức cho các cổ đông phải chia trả lãi liên doanh (nếu có) và sau khi chia trả lãi liên doanh, số còn lại trích lập các quỹ và trả cổ tức như sau:

- a- Quỹ đầu tư phát triển;
- b- Quỹ dự phòng tài chính;
- c- Quỹ phúc lợi;
- d- Quỹ khen thưởng;
- e- Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành;
- f- Trả cổ tức.

Tỷ lệ trích lập các quỹ nêu trên sẽ do Hội đồng quản trị đề nghị Đại hội đồng cổ đông quyết định cho từng năm.

Điều 76: Cổ tức

1- Cổ tức sẽ được chi trả cho cổ đông căn cứ vào số lợi nhuận ròng đã thực hiện và khoản chi trả cổ tức được trích từ nguồn lợi nhuận giữ lại của Tổng công ty. Tổng công ty chỉ trả cổ tức cho cổ đông khi đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; trích lập các quỹ của Tổng công ty và bù đắp đủ lỗ trước đó theo quy định của pháp luật và Điều lệ Tổng công ty; ngay sau khi trả hết số cổ tức đã định, Tổng công ty vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn.

Cổ tức có thể được chi trả bằng tiền mặt, bằng cổ phần của Tổng công ty hoặc bằng tài sản khác. Nếu chi trả bằng tiền mặt thì phải được thực hiện bằng Việt Nam

đồng và có thể được thanh toán bằng séc hoặc lệnh trả tiền gửi bằng bưu điện đến địa chỉ đăng ký của cổ đông.

Cổ tức có thể được thanh toán bằng chuyển khoản qua ngân hàng khi Tổng công ty đã có đủ chi tiết về ngân hàng của cổ đông để có thể chuyển trực tiếp được vào tài khoản ngân hàng của cổ đông. Nếu Tổng công ty đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng như thông báo của cổ đông thì Tổng công ty không chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ việc chuyển khoản đó.

2- Hội đồng quản trị phải lập danh sách cổ đông được nhận cổ tức, xác định mức cổ tức được trả đối với từng cổ phần, thời hạn và hình thức trả chậm nhất ba mươi (30) ngày trước mỗi lần trả cổ tức. Thông báo về trả cổ tức phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ đăng ký tất cả cổ đông chậm nhất mười lăm (15) ngày trước khi thực hiện trả cổ tức. Thông báo phải ghi rõ tên công ty; họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại của cổ đông; mức cổ tức đối với từng cổ phần và tổng số cổ tức mà cổ đông đó được nhận, thời điểm và phương thức trả cổ tức; họ, tên, chữ ký của Chủ tịch hội đồng quản trị và người đại diện theo pháp luật của Tổng công ty.

3- Trường hợp cổ đông chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian giữa thời điểm kết thúc lập danh sách cổ đông và thời điểm trả cổ tức thì người chuyển nhượng là người nhận cổ tức từ Tổng công ty.

Điều 77: Con dấu và chế độ lưu giữ tài liệu

1- Con dấu:

Nội dung và hình thức con dấu theo quy định của pháp luật;

Tổng giám đốc tổ chức quản lý con dấu. Việc sử dụng con dấu sẽ được thực hiện theo quy định của Tổng công ty phù hợp với các quy định của pháp luật hiện hành. Tổng công ty sở hữu con dấu để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

2- Chế độ lưu trữ tài liệu:

Tổng công ty phải lưu giữ các tài liệu sau đây:

a- Điều lệ Tổng công ty; sửa đổi, bổ sung Điều lệ Tổng công ty; quy chế quản lý nội bộ của Tổng công ty; sổ đăng ký cổ đông;

b- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp; giấy chứng nhận đăng ký chất lượng sản phẩm; các giấy phép và giấy chứng nhận khác;

c- Tài liệu, giấy tờ xác nhận quyền sở hữu tài sản của Tổng công ty;

d- Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị; các quyết định của Tổng công ty;

e- Bản cáo bạch để phát hành chứng khoán;

f- Báo cáo của Ban kiểm soát, kết luận của cơ quan thanh tra, kết luận của tổ chức kiểm toán độc lập;

g- Sổ kế toán, chứng từ kế toán, báo cáo tài chính hằng năm;

h- Các tài liệu khác theo quy định của pháp luật.

Tổng công ty phải lưu giữ các tài liệu quy định tại khoản 2 Điều này tại trụ sở chính, thời hạn lưu giữ thực hiện theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG X: GIẢI THỂ VÀ TRANH TỤNG

Điều 78: Các trường hợp chấm dứt hoạt động

Tổng công ty có thể bị giải thể hoặc chấm dứt hoạt động trong các trường hợp sau:

1- Tòa án tuyên bố Tổng công ty phá sản theo quy định của pháp luật hiện hành;

2- Giải thể theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

3- Tổng công ty bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Thủ tục giải thể hoặc phá sản Tổng công ty sẽ được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 79: Thanh lý

1- Sau khi có quyết định giải thể Tổng công ty, Hội đồng quản trị sẽ phải thành lập Ban thanh lý gồm ba (03) thành viên. Hai thành viên trong đó Đại hội đồng cổ đông chỉ định và một thành viên do Hội đồng quản trị chỉ định từ một công ty kiểm toán độc lập. Ban thanh lý sẽ chuẩn bị các quy chế hoạt động của mình. Các thành viên trong Ban thanh lý có thể lựa chọn trong số nhân viên Tổng công ty hoặc chuyên gia độc lập. Tất cả các chi phí liên quan đến quá trình thanh lý sẽ được Tổng công ty ưu tiên thanh toán trước các khoản thanh toán khác của Tổng công ty.

2- Ban thanh lý có trách nhiệm báo cáo cho cơ quan đăng ký kinh doanh về ngày thành lập và ngày bắt đầu hoạt động. Kể từ thời điểm đó, Ban thanh lý sẽ thay mặt Tổng công ty trong tất cả các công việc liên quan đến thanh lý Tổng công ty trước Tòa án và các cơ quan hành chính.

3- Tiền thu được từ việc thanh lý sẽ được thanh toán theo thứ tự sau:

a- Các chi phí thanh lý;

b- Tiền lương và chi phí bảo hiểm cho công nhân viên;

c- Thuế và các khoản nghĩa vụ tài chính mà Tổng công ty phải trả cho Nhà nước;

d- Các khoản vay có bảo đảm (nếu có);

e- Các khoản nợ khác của Tổng công ty;

f- Số dư còn lại sau khi đã thanh toán mọi khoản nợ từ mục (a) đến mục (e) trên đây sẽ được phân chia cho các cổ đông.

Điều 80: Giải quyết tranh chấp nội bộ

Mọi tranh chấp phát sinh trong nội bộ Tổng công ty (các tranh chấp giữa Tổng công ty và cổ đông trong Tổng công ty, giữa cổ đông với cổ đông liên quan đến quyền và nghĩa vụ của các bên được quy định trong Điều lệ này) được giải quyết trước hết thông qua thương lượng hoà giải trực tiếp. Nếu các tranh chấp này vẫn không giải quyết được thì một trong hai bên đưa ra giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 81: Sửa đổi, bổ sung Điều lệ

1- Việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ này do Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty quyết định.

2- Khi sửa đổi Điều lệ và được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận thì phần sửa đổi sẽ được ghi vào Điều lệ.

3- Trong trường hợp có những quy định của pháp luật liên quan đến hoạt động của Tổng công ty nhưng chưa được đề cập trong Điều lệ này, hoặc trong trường hợp có những quy định mới của pháp luật khác với những điều khoản trong Điều lệ này thì những quy định của pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Tổng công ty.

Điều 82: Hiệu lực thi hành

1- Điều lệ này có 10 Chương, 82 Điều; được Đại hội đồng cổ đông lần đầu Tổng công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam nhất trí thông qua và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2011.

2- Điều lệ này được lập thành 10 bản, có giá trị như nhau.

3- Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ Tổng công ty phải có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng công ty hoặc người được Chủ tịch Hội đồng quản trị uỷ quyền mới có giá trị.

4- Điều lệ này là duy nhất và chính thức của Tổng công ty.



Tổng công ty cổ phần Xây dựng công nghiệp Việt Nam

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Chủ tịch

Nguyễn Gia Du